**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG**



**BÀI BÁO CÁO**

**NGÔN NGỮ MÔ HÌNH HOÁ**

**ĐỀ TÀI:**

**WEBSITE QUẢN LÝ BÁN QUẦN ÁO CỦA MỘT CỬA HÀNG**



Cần Thơ, 6 tháng 10 năm 2021

**MỤC LỤC**

**[CHƯƠNG 1: MÔ TẢ HỆ THỐNG 5](#_heading=h.1fob9te)**

[1.1 Giới thiệu hệ thống 5](#_heading=h.3znysh7)

[1.2 Phạm vi của hệ thống 6](#_heading=h.2et92p0)

[1.3 Các tác nhân và các chức năng của từng tác nhân 6](#_heading=h.tyjcwt)

*[1.3.1 Tác nhân khách vãng lai 6](#_heading=h.3dy6vkm)*

*[1.3.2 Tác nhân Thành viên 6](#_heading=h.1t3h5sf)*

[*1.3.3 Tác nhân Admin 7*](#_heading=h.bkj3yd56qbdk)

[**CHƯƠNG 2: USE CASE DIAGRAMS 8**](#_heading=h.2s8eyo1)

[2.1 Use case diagrams của các tác nhân 8](#_heading=h.17dp8vu)

*[2.1.1 Use case diagram của tác nhân khách vãng lai 8](#_heading=h.3rdcrjn)*

*[2.1.2 Use case diagram của tác nhân thành viên 9](#_heading=h.26in1rg)*

[*2.1.3 Use case diagram của tác nhân Admin 10*](#_heading=h.rbjr6umbpg4i)

[2.2 Mô tả bằng văn bản các use cases 11](#_heading=h.1ksv4uv)

*[2.2.1 Use case “Đăng nhập” 11](#_heading=h.44sinio)*

*[2.2.2 Use case “Đăng ký thành viên” 12](#_heading=h.3j2qqm3)*

*[2.2.3 Use case “”Tìm sản phẩm theo tên” 13](#_heading=h.9jzqwkwjt8cy)*

*[2.2.4 Use case “Tìm sản phẩm theo chất liệu” 14](#_heading=h.j9do8g3hgp9j)*

*[2.2.5 Use case “Tìm sản phẩm theo size” 15](#_heading=h.bfbm6tupkyyy)*

*[2.2.6 Use case “Tìm sản phẩm theo giá” 16](#_heading=h.nzu96ffq6isg)*

*[2.2.7 Use case “Tìm sản phẩm theo thương hiệu” 17](#_heading=h.vcwkizj37lad)*

*[2.2.8 Use case “Tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng (best seller) ” 18](#_heading=h.b34z5clv0jie)*

*[2.2.9 Use case “Tìm sản phẩm mới được ra mắt” 19](#_heading=h.siyi8bpdvxix)*

*[2.2.10 Use case “Tìm sản phẩm theo khuyến mãi” 20](#_heading=h.l6l6wnu5v9t6)*

*[2.2.11 Use case “Thanh toán trực tiếp khi nhận hàng” 21](#_heading=h.dhaak4i7rezr)*

*[2.2.12 Use case “Thanh toán qua ví điện tử ” 22](#_heading=h.kdazz8n4fhnv)*

*[2.2.13 Use case “Quản lý thương hiệu ” 23](#_heading=h.wfb3m15jr8qe)*

*[2.2.14 Use case “Thêm thương hiệu” 23](#_heading=h.yr9uqo90kzy9)*

*[2.2.15 Use case “Sửa thương hiệu” 24](#_heading=h.bsiou2kzuwio)*

*[2.2.16 Use case “Xóa thương hiệu” 25](#_heading=h.wiluylh7it9a)*

*[2.2.17 Use case “Quản lý khuyến mãi” 26](#_heading=h.ed7g2tityvpd)*

*[2.2.18 Use case “Xóa khuyến mãi” 26](#_heading=h.xwsclc5vr7pi)*

*[2.2.19 Use case “Thêm khuyến mãi” 27](#_heading=h.1du1vnkof2um)*

*[2.2.20 Use case “Sửa khuyến mãi” 28](#_heading=h.nlfftuk5ovue)*

*[2.2.21 Use case “Xóa tài khoản người dùng” 29](#_heading=h.ka9ke58bjdes)*

*[2.2.22 Use case “Tìm tài khoản người dùng” 30](#_heading=h.4c1a5ahb8x6)*

*[2.2.23 Use case “Quản lí sản phẩm” 30](#_heading=h.v04klcu8ubpz)*

*[2.2.24 Use case “Sửa sản phẩm” 31](#_heading=h.yug6qhfydiow)*

*[2.2.25 Use case “Xóa sản phẩm” 32](#_heading=h.u5tdadeaf8m3)*

*[2.2.26 Use case “Thêm sản phẩm 33](#_heading=h.d9uvxxvob51o)*

*[2.2.27 Use case “Quản lí bình luận” 34](#_heading=h.n8qcr9da6gm)*

*[2.2.28 Use case “Thêm bình luận” 35](#_heading=h.d9fljg95n4qx)*

*[2.2.29 Use case “Sửa bình luận” 36](#_heading=h.jytqvas91itt)*

*[2.2.30 Use case “Xóa bình luận” 37](#_heading=h.3er5hkr71dvm)*

*[2.2.31 Use case “Quản lí đánh giá” 38](#_heading=h.ag0w1vfjc8za)*

*[2.2.32 Use case “Thêm đánh giá” 39](#_heading=h.k5tx0h8l7rrr)*

*[2.2.33 Use case “Sửa đánh giá” 41](#_heading=h.q6cqmcx4hn97)*

*[2.2.34 Use case “Xóa đánh giá” 42](#_heading=h.dk07afp0bgkw)*

*[2.2.35 Use case “Tìm loại sản phẩm theo tên” 43](#_heading=h.cxeyxo1sg582)*

*[2.2.36 Use case “Tìm loại sản phẩm theo mã” 43](#_heading=h.jz8845wdnc9u)*

*[2.2.37 Use case “Tìm sản phẩm” 44](#_heading=h.yu5r2u8klku4)*

*[2.2.38 Use case “Tìm sản phẩm” 45](#_heading=h.ovg2htl40akm)*

*[2.2.39 Use case “Tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất” 46](#_heading=h.h4ea9w5mfmu1)*

*[2.2.40 Use case “Tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất” 46](#_heading=h.sbqzwrdk9253)*

*[2.2.41 Use case “Tìm bình luận gần đây nhất” 47](#_heading=h.eymivmvorvr1)*

*[2.2.42 Use case “Tìm bình luận” 48](#_heading=h.x6qab8shn0id)*

*[2.2.43 Use case “Tìm đánh giá sản phẩm” 48](#_heading=h.k2y9gmrleakq)*

*[2.2.44 Use case “Tìm kiếm theo danh mục” 49](#_heading=h.mchmw3h6fery)*

*[2.2.45 Use case “Quản lí loại sản phẩm” 50](#_heading=h.uvijm89b0d4o)*

*[2.2.46 Use case “Sửa loại sản phẩm” 50](#_heading=h.3nsaqb9j1hn1)*

*[2.2.47 Use case “Xóa loại sản phẩm” 51](#_heading=h.cayzf6uz3c5q)*

*[2.2.48 Use case “Thêm loại sản phẩm ” 52](#_heading=h.haqwq78ha1ox)*

*[2.2.49 Use case “Quản lí giỏ hàng” 53](#_heading=h.152snxpb0etq)*

*[2.2.50 Use case “Thêm giỏ hàng ” 54](#_heading=h.aubkf84286zw)*

*[2.2.51 Use case “Sửa giỏ hàng” 55](#_heading=h.aow8nehq5hur)*

*[2.2.52 Use case “Xóa giỏ hàng” 56](#_heading=h.c41ycydppu0)*

*[2.2.53 Use case “Quản lí tài khoản ” 57](#_heading=h.ny4dqlx4wapl)*

*[2.2.54 Use case “Thêm thông tin tài khoản ” 58](#_heading=h.9yjjrlmj0tjb)*

*[2.2.55 Use case “Sửa thông tin tài khoản ” 60](#_heading=h.k2qild3qzmhy)*

*[2.2.56 Use case “Xóa tài khoản ” 61](#_heading=h.qs94dqflir1u)*

*[2.2.57 Use case “Quản lí hóa đơn ” 62](#_heading=h.juqg692wrzz)*

*[2.2.58 Use case “In hóa đơn” 63](#_heading=h.cfs43znxc6kg)*

*[2.2.59 Use case “Tìm hóa đơn ” 63](#_heading=h.bgdpirf1jg9m)*

*[2.2.60 Use case “Thêm hóa đơn ” 64](#_heading=h.fw1ztk73ae93)*

*[2.2.61 Use case “Quản lí tài khoản người dùng ” 65](#_heading=h.9xfbgyl6mwdj)*

*[2.2.62 Use case “Thêm tài khoản người dùng” 66](#_heading=h.4ju52jnya8pg)*

*[2.2.63 Use case “Thống kê doanh thu” 67](#_heading=h.1u6qtxjdjxym)*

*[2.2.64 Use case “Thống kê doanh thu theo tháng” 67](#_heading=h.t6o874nwpz77)*

*[2.2.65 Use case “Thống kê doanh thu theo năm” 68](#_heading=h.poybyrqnexjo)*

*[2.2.66 Use case “Thống kê doanh thu theo sản phẩm” 69](#_heading=h.wom8na83ao48)*

*[2.2.67 Use case “Thống kê doanh thu theo khuyến mãi” 69](#_heading=h.rc18zk1b4dip)*

[*2.2.68 Use case “Thống kê doanh thu theo thương hiệu” 70*](#_heading=h.o79vw6qpz65e)

[**CHƯƠNG 3: CLASS DIAGRAMS 72**](#_heading=h.1y810tw)

[3.1 Class diagram 72](#_heading=h.4i7ojhp)

[3.2 Mô hình dữ liệu mức luận lý (LDM) 73](#_heading=h.2xcytpi)

[*CÁC RÀNG BUỘC THAM CHIẾU 74*](#_heading=h.1ci93xb)

[3.3 Mô hình dữ liệu mức vật lý (PDM) 76](#_heading=h.9l8717u6gk5t)

*[3.3.1 Bảng mô tả thuộc tính lớp SAN\_PHAM 76](#_heading=h.h6qbdti94er)*

*[3.3.2 Bảng mô tả thuộc tính lớp CHAT\_LIEU 77](#_heading=h.biww28eayqg6)*

*[3.3.3 Bảng mô tả thuộc tính lớp LO\_HANG 77](#_heading=h.a5e4dlr9dw8g)*

*[3.3.4 Bảng mô tả thuộc tính lớp KHUYEN\_MAI 78](#_heading=h.2bn6wsx)*

*[3.3.5 Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI 78](#_heading=h.8o4wmaty37s)*

*[3.3.6 Bảng mô tả thuộc tính lớp THOI\_DIEM 79](#_heading=h.bmajssqokr2r)*

*[3.3.7 Bảng mô tả thuộc tính lớp CO\_GIA\_BAN 80](#_heading=h.8ewz97ss383c)*

*[3.3.8 Bảng mô tả thuộc tính lớp LOAI\_SAN\_PHAM 80](#_heading=h.rgq0dlw78u00)*

*[3.3.9 Bảng mô tả thuộc tính lớp ADMIN 81](#_heading=h.brn3hvoia10p)*

*[3.3.10 Bảng mô tả thuộc tính lớp HOA\_DON 82](#_heading=h.6sxwq2xs2a3y)*

*[3.3.11 Bảng mô tả thuộc tính lớp THANH\_VIEN 82](#_heading=h.6psidcebv3ol)*

*[3.3.12 Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_HOA\_DON 83](#_heading=h.n6a1jtl8iy2k)*

*[3.3.13 Bảng mô tả thuộc tính lớp BINH\_LUAN 84](#_heading=h.dgctxmptzc1u)*

*[3.3.14 Bảng mô tả thuộc tính lớp DANH\_GIA 84](#_heading=h.iwb6vao726fz)*

*[3.3.15 Bảng mô tả thuộc tính lớp CHAT\_LIEU 85](#_heading=h.j9dyt4isub6q)*

[*3.3.16 Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU 86*](#_heading=h.evhnzm4r8ua5)

[3.4 Bảng mô tả phương thức 86](#_heading=h.qsh70q)

*[3.4.1 Bảng mô tả phương thức của class SAN\_PHAM 86](#_heading=h.vkj62mphbi7s)*

*[3.4.2 Bảng mô tả phương thức của class KHUYEN\_MAI 92](#_heading=h.kd2qkyxfsxna)*

*[3.4.3 Bảng mô tả phương thức của class CHAT\_LIEU 96](#_heading=h.bqjd2bhokriz)*

*[3.4.4 Bảng mô tả phương thức của class LO\_HANG 98](#_heading=h.y6wb2hqp9adm)*

*[3.4.5 Bảng mô tả phương thức của class THUONG\_HIEU 100](#_heading=h.f85y7fci0y08)*

*[3.4.6 Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI 104](#_heading=h.vk3vnkgxiev1)*

*[3.4.7 Bảng mô tả phương thức của class CO\_GIA\_BAN 105](#_heading=h.17yg5h874p4n)*

*[3.4.8 Bảng mô tả phương thức của class LOAI\_SAN\_PHAM 106](#_heading=h.arpcx6ut36c7)*

*[3.4.9 Bảng mô tả phương thức của class HOA\_DON 109](#_heading=h.ue4peku1m0tg)*

*[3.4.10 Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_HOA\_DON 110](#_heading=h.me38mus70ki8)*

*[3.4.11 Bảng mô tả phương thức của class THANH\_VIEN 111](#_heading=h.dcuyn2flx3tz)*

*[3.4.12 Bảng mô tả phương thức của class ADMIN 114](#_heading=h.im2v5u2ezezg)*

*[3.4.13 Bảng mô tả phương thức của class THOI\_DIEM 117](#_heading=h.nrvje0wtv31n)*

*[3.4.14 Bảng mô tả phương thức của class BINH\_LUAN 118](#_heading=h.3as4poj)*

*[3.4.15 Bảng mô tả phương thức của class DANH\_GIA 120](#_heading=h.8rlwvg1cvs13)*

[*3.4.16 Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU 122*](#_heading=h.ykqp0b3j4ej7)

[**CHƯƠNG 4: SEQUENCE DIAGRAMS 124**](#_heading=h.coyeamnq649s)

[4.1 Sơ đồ tuần tự “Đăng nhập” 124](#_heading=h.1pxezwc)

[4.2 Sơ đồ tuần tự “Tìm sản phẩm” 125](#_heading=h.49x2ik5)

[4.3 Sơ đồ tuần tự “Sửa sản phẩm” 126](#_heading=h.yy14unazbljr)

[4.4 Sơ đồ tuần tự “Thêm loại sản phẩm” 127](#_heading=h.87cjcvmn8sj4)

[4.5 Sơ đồ tuần tự “Xóa loại sản phẩm” 128](#_heading=h.y789ldihko8n)

[4.6 Sơ đồ tuần tự “Thêm sản phẩm” 129](#_heading=h.kebf9qn0rmda)

[4.7 Sơ đồ tuần tự “Sửa loại sản phẩm” 130](#_heading=h.sxfyjzfrhhm)

[4.8 Sơ đồ tuần tự “Xóa sản phẩm” 131](#_heading=h.t7bwejpaityl)

[**CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN 132**](#_heading=h.147n2zr)

[6.1 Kết quả đạt được 132](#_heading=h.3o7alnk)

[6.2 Hướng phát triển 132](#_heading=h.23ckvvd)

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO 133**](#_heading=h.1hmsyys)

# 

# 

# CHƯƠNG 1: MÔ TẢ HỆ THỐNG

## Giới thiệu hệ thống

* Tên đề tài: Website quản lý bán quần áo của một cửa hàng.
* Nền tảng công nghệ: Websites.

## Phạm vi của hệ thống

* Phạm vi hệ thống: Quản lý một cửa hàng

## Các tác nhân và các chức năng của từng tác nhân

### Tác nhân khách vãng lai

1. Đăng ký thành viên
2. Tìm kiếm theo danh mục:

+Tìm khuyến mãi theo sản phẩm

+Tìm sản phẩm: tìm sản phẩm theo tên, tìm sản phẩm theo mã, tìm sản phẩm theo size, tìm sản phẩm theo thương hiệu, tìm sản phẩm theo giá, tìm sản phẩm theo chất liệu, tìm sản phẩm theo size,tìm sản phẩm mới được ra mắt, tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng (best seller)

+Tìm loại sản phẩm: tìm loại sản phẩm theo tên, tìm loại sản phẩm theo mã

+Tìm bình luận: tìm bình luận nhiều nhất, tìm bình luận gần đây nhất

+Tìm đánh giá sản phẩm: tìm đánh giá cao nhất, tìm đánh giá nhiều nhất.

### Tác nhân Thành viên

1. Đăng nhập.
2. Tìm kiếm theo danh mục:

+Tìm khuyến mãi theo sản phẩm

+Tìm sản phẩm: tìm sản phẩm theo tên, tìm sản phẩm theo mã, tìm sản phẩm theo size, tìm sản phẩm theo thương hiệu, tìm sản phẩm theo giá, tìm sản phẩm theo chất liệu, tìm sản phẩm theo size,tìm sản phẩm mới được ra mắt, tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng (best seller)

+Tìm loại sản phẩm: tìm loại sản phẩm theo tên, tìm loại sản phẩm theo mã

+Tìm bình luận: tìm bình luận nhiều nhất, tìm bình luận gần đây nhất

+Tìm đánh giá sản phẩm: tìm đánh giá cao nhất, tìm đánh giá nhiều nhất.

1. Quản lý giỏ hàng: Thêm giỏ hàng, sửa giỏ hàng, xóa sản phẩm trong giỏ hàng
2. Quản lý bình luận: Thêm bình luận, sửa bình luận, xóa bình luận,
3. Quản lý đánh giá: Thêm đánh giá, sửa đánh giá, xóa đánh giá
4. Quản lý tài khoản: Thêm thông tin tài khoản , sửa thông tin tài khoản, xóa tài khoản
5. Quản lý hóa đơn: Tìm hóa đơn, thêm hóa đơn, in hóa đơn
6. Thanh toán theo phương thức: Thanh toán trực tiếp khi nhận hàng và thanh toán qua ví điện tử

### Tác nhân Admin

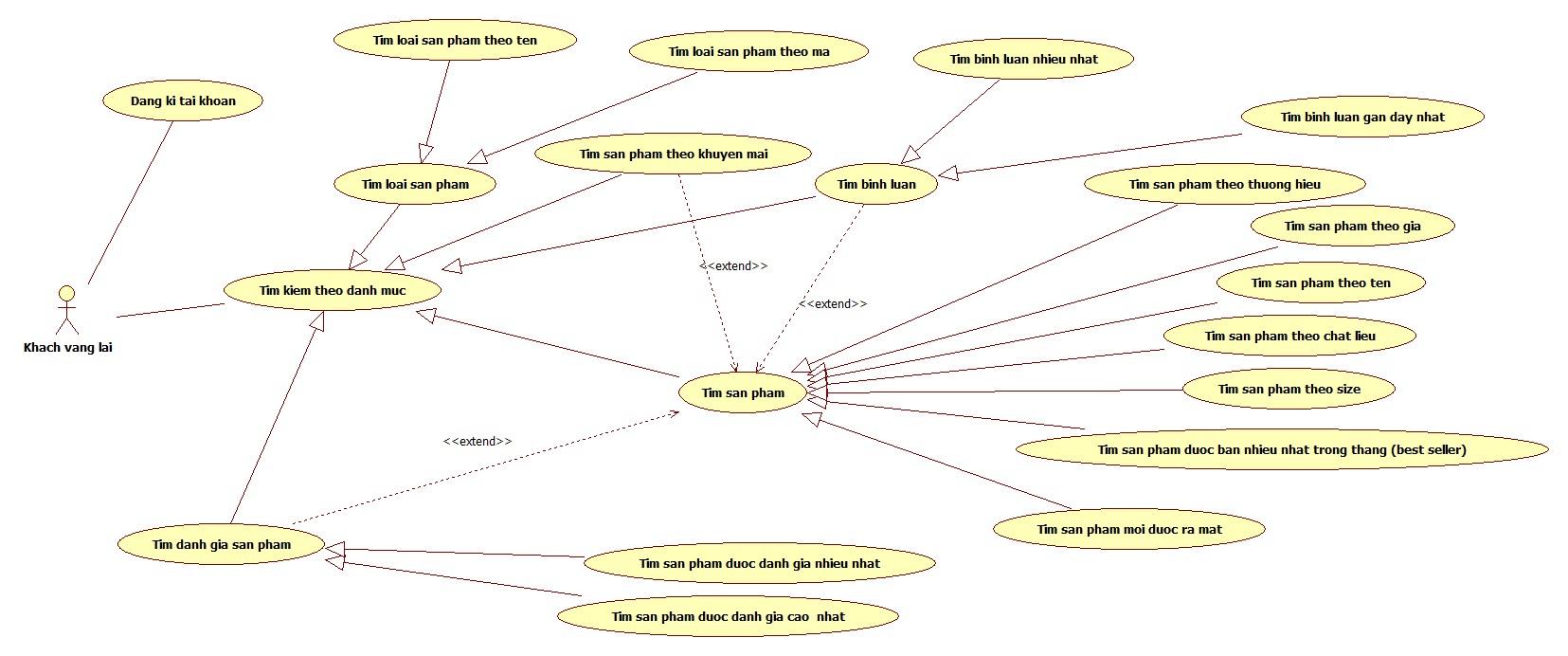
1. Đăng nhập.
2. Quản lí sản phẩm: Thêm quần áo, cập nhật size quần áo, xoá quần áo, tìm sản phẩm: tìm sản phẩm theo tên, tìm sản phẩm theo mã, tìm sản phẩm theo size, tìm sản phẩm theo thương hiệu, tìm sản phẩm theo giá, tìm sản phẩm theo chất liệu, tìm sản phẩm theo size,tìm sản phẩm mới được ra mắt, tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng (best seller)
3. Quản lí loại sản phẩm: Thêm loại sản phẩm, sửa loại sản phẩm, xoá loại sản phẩm, tìm loại sản phẩm: tìm loại sản phẩm theo tên, tìm loại sản phẩm theo mã
4. Quản lí bình luận: Thêm bình luận, xoá bình luận, sửa bình luận, tìm bình luận: tìm bình luận nhiều nhất, tìm bình luận gần đây nhất
5. Quản lí tài khoản người dùng: Thêm tài khoản người dùng, tìm kiếm tài khoản người dùng, xóa tài khoản người dùng.
6. Quản lí khuyến mãi : Thêm khuyến mãi, sửa khuyến mãi, xóa khuyến mãi, tìm khuyến mãi theo sản phẩm
7. Quản lý thương hiệu : Thêm thương hiệu, sửa thương hiệu, xóa thương hiệu, tìm sản phẩm theo thương hiệu
8. Quản lí hóa đơn: In hóa đơn, Thêm hóa đơn, Sửa hóa đơn, tìm hóa đơn
9. Thống kê doanh thu: Thống kê theo sản phẩm, thống kê theo thương hiệu, thống kê theo tháng, thống kê theo năm, thống kê theo khuyến mãi, thống kê theo loại sản phẩm

# 

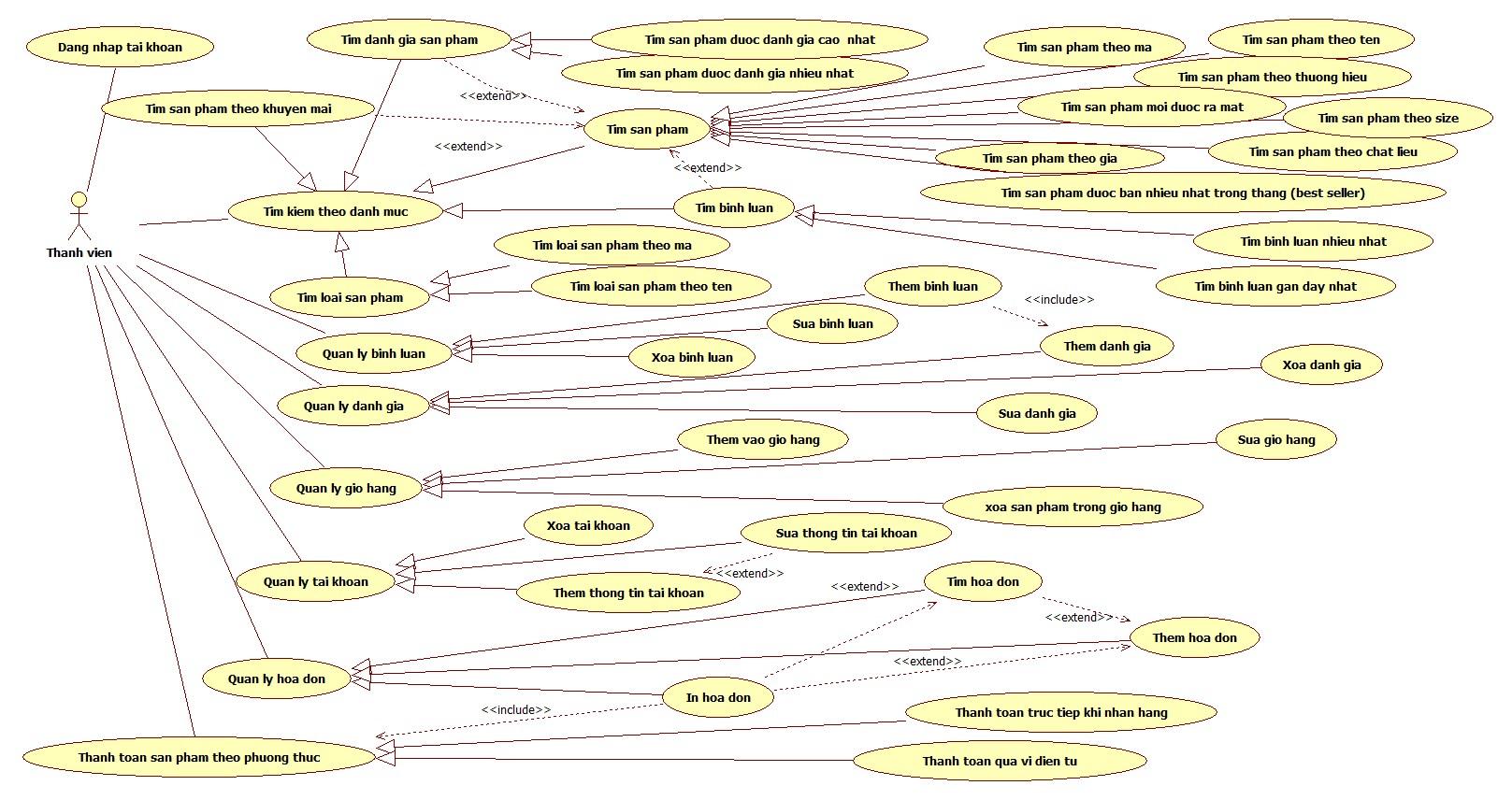
# CHƯƠNG 2: USE CASE DIAGRAMS

## Use case diagrams của các tác nhân

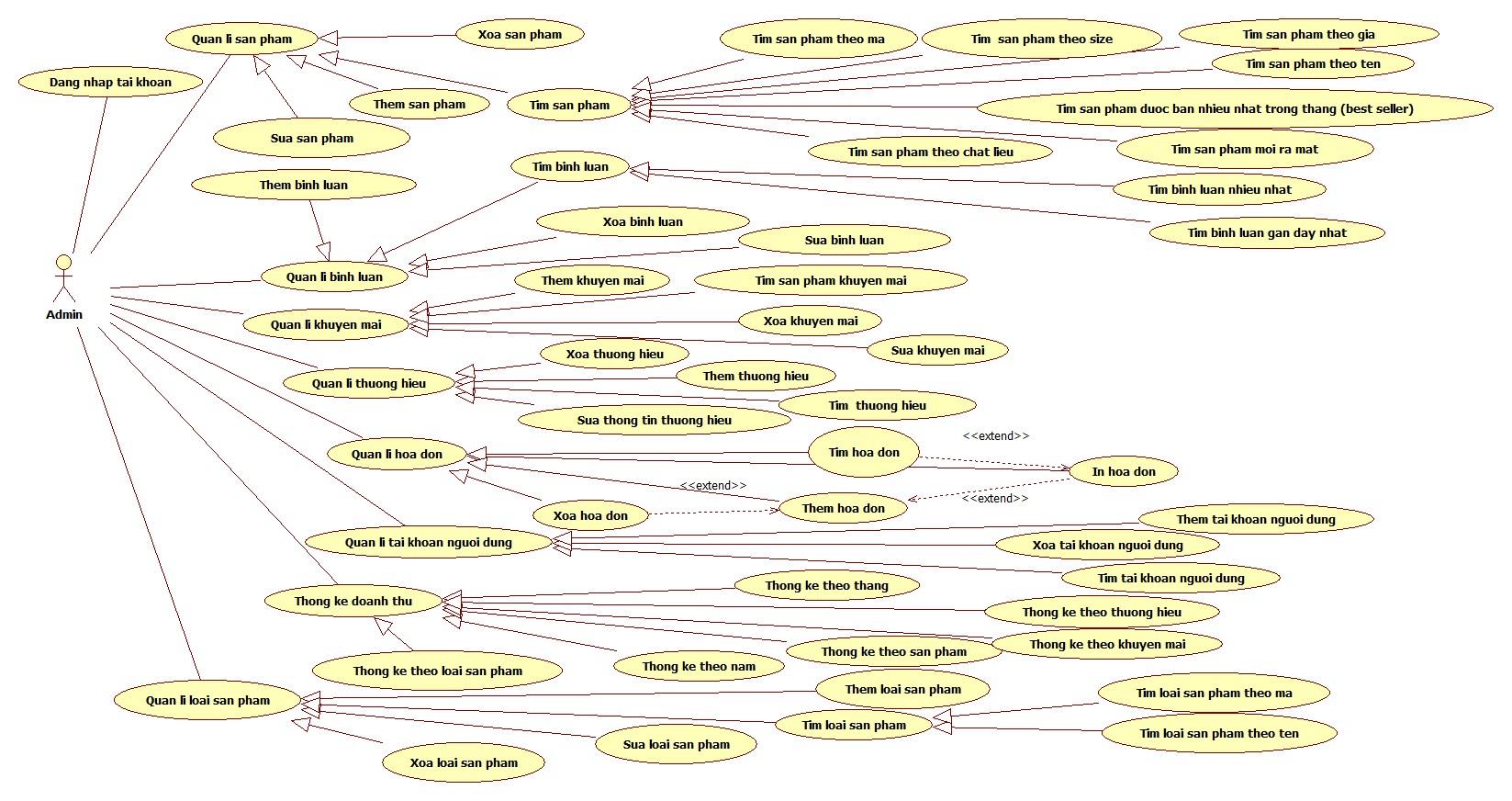
### Use case diagram của tác nhân khách vãng lai



### Use case diagram của tác nhân thành viên



### Use case diagram của tác nhân Admin



## Mô tả bằng văn bản các use cases

### Use case “Đăng nhập”

1. *Định danh :*

* Tên : Đăng nhập.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng đăng nhập vào hệ thống bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 9/10/2021.
* Người tạo : nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn đăng nhập vào hệ thống bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên và mật khẩu.
2. Actor nhập tên và mật khẩu.
3. Hệ thống kiểm chứng tên và mật khẩu được nhập và cho phép actor đăng nhập vào hệ thống.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, actor lúc này đã đăng nhập vào hệ thống. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ :

Nếu actor nhập sai tên hoặc mật khẩu, hệ thống sẽ hiển thị một thông điệp lỗi. Actor có thể chọn trở về đăng nhập lại hoặc hủy bỏ việc đăng nhập, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor nhập sai :

* Username : sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại username.
* Password : sẽ hiển thị thông điệp yêu cầu nhập đúng mật khẩu.

### Use case “Đăng ký thành viên”

1. *Định danh::*

* Tên : Đăng ký thành viên.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng đăng ký để trở thành thành viên của website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Cho actor đăng kí làm thành viên của hệ thống.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor chọn mục đăng ký thành viên.
2. Form đăng ký thành viên hiện thị.
3. Actor nhập thông tin cá nhân cần thiết vào form đăng ký.
4. Nhấn nút đăng ký.
5. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin của actor vào danh sách thành viên.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, actor lúc này đã trở thành thành viên của hệ thống. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Quá trình nhập thông tin không chính xác

1. Hệ thống thông báo thông tin nhập không chính xác.
2. Hệ thống yêu cầu actor nhập thông tin lại.
3. Nếu actor đồng ý thì quay lại bước 2 của chuỗi liên kết các thông điệp, nếu không đồng ý use case kết thúc.

### Use case “”Tìm sản phẩm theo tên”

1. *Định danh:* :

* Tên : Tìm sản phẩm theo tên.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm kiếm sản phẩm theo tên trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo tên trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm theo tên.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên cần tìm.
5. Actor nhập tên.
6. Hệ thống kiểm chứng tên và cho phép actor tìm sản phẩm theo tên.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm theo tên mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có tên hoặc đã hết sản phẩm theo tên mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại tên hoặc đã hết sản phẩm. Actor có thể chọn tìm kiếm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm theo chất liệu”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm sản phẩm theo chất liệu.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm theo chất liệu trên website bán quần áo
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi* :

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo chất liệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm theo chất liệu.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập chất liệu cần tìm.
5. Actor nhập chất liệu.
6. Hệ thống kiểm chứng chất liệu và cho phép actor tìm sản phẩm theo chất liệu.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm theo chất liệu mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có chất liệu hoặc đã hết sản phẩm có chất liệu mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại chất liệu hoặc đã hết sản phẩm. Actor có thể chọn tìm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm theo size”

1. *Định danh::*

* Tên : Tìm sản phẩm theo size.
* Mục tiêu ( tóm tắt ) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm kiếm theo size trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, Khách vãng lai, Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo size trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu ( không có ).
* Chuỗi liên kết các thông điệp ( messages ) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm kiếm sản phẩm theo size.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập size cần tìm.
5. Actor nhập size.
6. Hệ thống kiểm chứng size và cho phép actor tìm kiếm sản phẩm theo size.

* Điều kiện cuối (post cond) : Nếu use case thành công hệ thống sẽ hiện thị danh sách sản phẩm theo size mà actor tìm kiếm. Nếu không trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hệ thống không có size hoặc đã hết sản phẩm có size mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiện thị thông điệp không tồn tại size hoặc đã hết sản phẩm. Actor có thể tìm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm theo giá”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm sản phẩm theo giá.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm theo giá trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo giá trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm kiếm sản phẩm theo giá.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập giá cần tìm.
5. Actor nhập giá.
6. Hệ thống kiểm chứng giá và cho phép actor tìm sản phẩm theo giá.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm theo giá mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có giá hoặc đã hết sản phẩm có giá mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại giá hoặc đã hết sản phẩm. Actor có thể chọn tìm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm theo thương hiệu”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm sản phẩm theo thương hiệu.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case mô tả cách người dùng tìm sản phẩm theo thương hiệu trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, Thành viên, Khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo thương hiệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm theo thương hiệu.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập thương hiệu cần tìm.
5. Actor nhập thương hiệu.
6. Hệ thống kiểm chứng thương hiệu và cho phép actor tìm sản phẩm theo thương hiệu .

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm theo thương hiệu mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có thương hiệu hoặc đã hết sản phẩm có thương mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại hoặc đã hết sản phẩm. Actor có thể chọn tìm kiếm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng (best seller) ”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp hiện tại chưa có sản phẩm được bán nhiều nhất trong tháng. Actor có thể chọn tìm kiếm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm mới được ra mắt”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm sản phẩm mới ra mắt.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm mới được ra mắt trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm mới được ra mắt trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm mới được ra mắt.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm mới được ra mắt.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm mới được ra mắt. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có sản phẩm mới được ra mắt. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp hiện tại chưa có sản phẩm. Actor có thể chọn tìm kiếm sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm theo khuyến mãi”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm sản phẩm theo khuyến mãi.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm theo khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 12/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 - HK 1 2021-2022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm theo khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm kiếm theo danh mục.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm theo khuyến mãi.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm theo khuyến mãi.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các sản phẩm đang được khuyến mãi. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có sản phẩm mới được khuyến mãi. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp hiện tại không có khuyến mãi. Lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thanh toán trực tiếp khi nhận hàng”

1. *Định danh::*

* Tên: Thanh toán trực tiếp khi nhận hàng.
* Mục tiêu (Tóm tắt): Use case mô tả use case cách một người dùng thanh toán trực tiếp khi nhận hàng trên website.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case mô tả cách một actor thanh toán thanh toán trực tiếp khi nhận hàng trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Thêm hóa đơn.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào thanh toán sản phẩm theo phương phức.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục thanh toán.
3. Actor chọn mục thanh toán trực tiếp khi nhận hàng.
4. Website kiểm chứng đơn hàng và cho actor thanh toán.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use thành công, website sẽ hiển thị hóa đơn và ngày dự tính thời gian nhận hàng.Nếu không, trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu hiện tại đơn hàng không có sản phẩm.Website sẽ hiển thị thông báo đơn hàng rỗng.Lúc này actor có thể chọn trở về giỏ hàng để chọn sản phẩm hoặc hủy bỏ việc thanh toán, lúc này use case kết thúc

### Use case “Thanh toán qua ví điện tử ”

1. *Định danh::*

* Tên: Thanh toán qua ví điện tử.
* Mục tiêu (Tóm tắt): Use case mô tả use case cách một người dùng thanh toán qua ví điện tử trên website.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case mô tả cách một actor thanh toán thanh toán qua ví điện tử trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Thêm giỏ hàng.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào thanh toán sản phẩm theo phương phức.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục thanh toán.
3. Actor chọn mục thanh toán qua ví điện tử.
4. Website sẽ yêu cầu actor chọn app thanh toán.
5. Actor chọn app.
6. Website kiểm chứng đơn hàng với kiểm tra số dư của ví điện tử và cho actor thanh toán.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use thành công, website sẽ hiển thị hóa đơn và ngày dự tính thời gian nhận hàng.Nếu không, trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ:

Nếu hiện tại đơn hàng không có sản phẩm.Website sẽ hiển thị thông báo đơn hàng rỗng.Lúc này actor có thể chọn trở về giỏ hàng để chọn sản phẩm hoặc hủy bỏ việc thanh toán, lúc này use case kết thúc

### Use case “Quản lý thương hiệu ”

1. *Định danh::*

* Tên: Quản lý thương hiệu.
* Mục tiêu(tóm tắt): Use case này mô tả cách admin quản lý thương hiệu trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản(Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi*

* Mô tả tổng quát: Use case này bắt đầu khi actor muốn thêm, sửa xóa, hoặc tìm kiếm thương hiệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp(messages):

1. Actor click vào mục quản lí thương hiệu
2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách chức năng của quản lí thương hiệu
3. Actor chọn 1 trong 3 chức năng trong danh sách
4. Hệ thống sẽ kiểm tra và cập nhật thương hiệu lên website

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị danh sách các mục lựa chọn tìm kiếm, thêm, sửa hoặc xóa thương hiệu.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu use case không có thương hiệu thì hệ thống sẽ báo lỗi và vô hiệu hóa các chức năng của use case này

### Use case “Thêm thương hiệu”

1. *Định danh::*
2. Tên: Thêm thương hiệu.
3. Mục tiêu(tóm tắt): Use case mô tả cách admin thêm thương hiệu trên website bán quần áo.
4. Tác nhân chính: Admin.
5. Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhất: 09/10/2021.
6. Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
7. Phiên bản(Version): 1.
8. *Chuỗi hành vi:*
9. Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn thêm thương hiệu trên website bán quần áo
10. Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
11. Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):
12. Actor click vào mục quản lý thương hiệu.
13. Website sẽ hiển thị ra các danh sách các mục lựa chọn.
14. Actor chọn vào mục thêm thương hiệu.
15. Website sẽ yêu cầu actor nhập tên và thông tin thương hiệu.
16. Actor nhập tên và thông tin thương hiệu.
17. Website hiển thị yêu cầu xác nhận từ actor.
18. Actor dùng xác nhận thêm thương hiệu.
19. Website cho phép admin thêm thương hiệu vào website.
20. Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, website hiển thị thương hiệu lên trang chủ của website.Nếu không, trạng thái website không thay đổi.
21. Xử lý ngoại lệ: Nếu thương hiệu mà actor muốn thêm đã tồn tại trên website. Website sẽ hiển thị thông điệp thương hiệu đã tồn tại. Actor có thể chọn trở về nhập lại thương hiệu hoặc hủy bỏ việc thêm thương hiệu, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Sửa thương hiệu”

1. *Định danh::*

* Tên: Sửa thương hiệu.
* Mục tiêu(tóm tắt): Use case này mô tả cách admin sửa thông tin thương hiệu trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản(Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi*

* Mô tả tổng quát: Use case này bắt đầu khi actor muốn sửa thông tin thương hiệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp(messages):

1. Actor click vào mục quản lí thương hiệu.
2. Website sẽ hiển thị các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn vào mục sửa thông tin thương hiệu.
4. Website yêu cầu admin nhập thương hiệu cần sửa thông tin.
5. Actor nhập thương hiệu.
6. Website kiểm chứng thương hiệu và cho phép actor chỉnh sửa thông tin thương hiệu

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ cập nhật lại các thông của thương hiệu mà actor đã chỉnh sửa.Nếu không , trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu thương hiệu actor muốn chỉnh sửa không có trên website. Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại thương hiệu. Actor có thể chọn trở về nhập lại thương hiệu hoặc hủy bỏ việc sửa thông tin thương hiệu, lúc này use case sẽ kết thúc.

### Use case “Xóa thương hiệu”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa thương hiệu.
* Mục tiêu(tóm tắt) : Use case này mô tả cách admin xóa thương hiệu không còn bán trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản(Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn xóa thương hiệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện(pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp(messages):

1. Actor click vào mục quản lí thương hiệu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn mục xóa thương hiệu.
4. Website yêu cầu admin nhập thương hiệu cần xóa.
5. Actor nhập thương hiệu.
6. Website hiển thị yêu cầu xác nhận từ admin.
7. Actor dùng xác nhận xóa thương hiệu.
8. Website kiểm chứng thương hiệu và cho phép admin xóa thương hiệu ra khỏi website

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ xóa thương hiệu ra khỏi website.Nếu không thì trạng thái website sẽ không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu thương hiệu mà actor muốn xóa không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại thương hiệu. Actor có thể chọn trở về nhập lại thương hiệu hoặc hủy bỏ việc xóa thương hiệu, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Quản lý khuyến mãi”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý khuyến mãi.
* Mục tiêu(tóm tắt): Use case này mô tả cách admin quản lý khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới đây nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản(Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi*

* Mô tả tổng quát: Use case này bắt đầu khi actor muốn thêm, sửa xóa, hoặc tìm kiếm khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp(messages):

1. Actor click vào mục quản lí khuyến mãi
2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách chức năng của quản lí khuyến mãi
3. Actor chọn 1 trong 3 chức năng trong danh sách
4. Hệ thống sẽ kiểm tra và cập nhật khuyến mãi lên website

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị danh sách các mục lựa chọn tìm kiếm, thêm, sửa hoặc xóa khuyến mãi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu use case không có thương hiệu thì hệ thống sẽ báo lỗi và vô hiệu hóa các chức năng của use case này

### Use case “Xóa khuyến mãi”

1. *Định danh::*

* Tên: Xóa khuyến mãi.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin xóa khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn xóa một chương trình khuyến mãi trên website quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục quản lý khuyến mãi.
2. Website sẽ hiển ra danh sách các danh mục lựa chọn.
3. Actor n chọn mục xóa khuyến mãi.
4. Website yêu cầu actor nhập chương trình khuyến mãi cần xóa.
5. Actor nhập chương trình khuyến mãi.
6. Website hiển thị yêu cầu xác nhận từ actor.
7. Actor xác nhận xóa chương trình khuyến mãi.
8. Website kiểm chứng chương trình khuyến mãi và cho phép actor xóa chương trình khuyến mãi ra khỏi website

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ xóa khuyến mãi ra khỏi website.Nếu không thì trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu chương trình khuyến mãi mà actor muốn xóa không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại chương trình khuyến mãi. Actor có thể chọn trở về nhập lại chương trình khuyến mãi hoặc hủy bỏ việc xóa chương trình khuyến mãi, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thêm khuyến mãi”

1. *Định danh::*
2. Tên: Thêm khuyến mãi.
3. Mục tiêu(tóm tắt): Use case mô tả cách admin thêm khuyến mãi trên website bán quần áo.
4. Tác nhân chính: Admin.
5. Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhất: 10/10/2021.
6. Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
7. Phiên bản(Version): 1.
8. *Chuỗi hành vi:*
9. Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thêm thương hiệu trên website bán quần áo
10. Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
11. Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):
12. Actor click vào mục quản lý thương hiệu.
13. Website sẽ hiển thị ra các danh sách các mục lựa chọn.
14. Actor chọn vào mục thêm thương hiệu.
15. Website sẽ yêu cầu admin nhập tên và thông tin thương hiệu.
16. Actor nhập tên và thông tin thương hiệu.
17. Wedsite cho phép admin thêm thương hiệu vào website.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, website hiển thị thương hiệu lên trang chủ của website.Nếu không, trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu chương trình khuyến mãi mà admin muốn thêm đã tồn tại trên website. Website sẽ hiển thị thông điệp chương trình khuyến mãi đã tồn tại. Admin có thể chọn trở về nhập lại khuyến mãi hoặc hủy bỏ việc thêm chương trình khuyến mãi, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Sửa khuyến mãi”

1. *Định danh::*
2. Tên: Sửa khuyến mãi.
3. Mục tiêu(tóm tắt): Use case này mô tả cách admin sửa thông tin khuyến mãi trên website bán quần áo.
4. Tác nhân chính: Admin.
5. Ngày tạo và cập nhật mới đây nhất: 09/10/2021.
6. Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
7. Phiên bản(Version): 1.
8. *Chuỗi hành vi*

* Mô tả tổng quát: Use case này bắt đầu khi actor muốn sửa thông tin khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu(pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp(messages):

1. Actor click vào mục quản lí khuyến mãi.
2. Website sẽ hiển thi các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn vào mục sửa khuyến mãi.
4. Website yêu cầu actor nhập khuyến mãi cần sửa thông tin.
5. Actor nhập khuyến mãi.
6. Website kiểm chứng khuyến mãi và cho phép actor chỉnh sửa khuyến mãi.

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ cập nhật lại các thông của khuyến mãi mà admin đã chỉnh sửa.Nếu không , trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu khuyến mãi actor muốn chỉnh sửa không có trên website. Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại khuyến mãi.Actor có thể chọn trở về nhập lại khuyến mãi hoặc hủy bỏ việc sửa khuyến mãi, lúc này use case sẽ kết thúc.

### Use case “Xóa tài khoản người dùng”

1. *Định danh::*

* Tên: Xóa tài khoản người dùng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách actor xóa taì khoản người dùng trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn xóa tài khoản người dùng trên website quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục quản lý tài khoản tài khoản người dùng.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn mục xóa tài khoản người dùng.
4. Website yêu cầu actor nhập tài khoản người dùng cần xóa.
5. Actor nhập tài khoản người dùng.
6. Website hiển thị yêu cầu xác nhận từ actor.
7. Actor xác nhận xóa tài khoản người dùng.
8. Website kiểm chứng tài khoản người dùng và cho phép actor xóa tài khoản người dùng ra khỏi website

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ xóa tài khoản người dùng ra khỏi website.Nếu không thì trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu tài khoản người dùng mà actor muốn xóa không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn xóa tài khoản người dùng. Actor có thể chọn trở về nhập lại tài khoản người dùng hoặc hủy bỏ việc xóa tài khoản người dùng, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm tài khoản người dùng”

1. *Định danh::*
2. Tên: Tìm tài khoản người dùng.
3. Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách actor tìm tài khoản người dùng trên website bán quần áo.
4. Tác nhân chính: Admin.
5. Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
6. Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
7. Phiên bản (Version): 1.
8. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn tìm tài khoản người dùng trên website quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục quản lý tài khoản tài khoản người dùng.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn mục tìm tài khoản người dùng.
4. Website yêu cầu actor nhập tài khoản người dùng cần tìm.
5. Website kiểm chứng tài khoản người dùng và cho phép actor tìm tài khoản người dùng.

* Điều kiện cuối(post-cond): Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị tài khoản người dùng mà actor tìm kiếm .Nếu không thì trạng thái website không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu tài khoản người dùng mà actor muốn xóa không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn xóa tài khoản người dùng. Actor có thể chọn trở về nhập lại tài khoản người dùng hoặc hủy bỏ việc tìm tài khoản người dùng, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Quản lí sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả quản lí những chức năng của sản phẩm mà chỉ admin được sử dụng trên website bán quần áo của một cửa hàng
* Tác nhân chính: admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng một trong những chức năng của sản phẩm.
* Điều kiện đầu (per-cond): không có.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Actor click vào mục quản lí sản phẩm

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách chức năng của quản lí sản phẩm

3. Actor chọn 1 trong 3 chức năng của danh sách

4. Hệ thống sẽ kiểm tra và cập nhật sản phẩm lên website

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này được nhận thông báo “sản phẩm đã được cập nhật”. Nếu không, trạng thái web không thay đổi
* Xử lý ngoại lệ: Nếu use case không có sản phẩm thì hệ thống sẽ báo lỗi và vô hiệu hóa các chức năng của use case này

### Use case “Sửa sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa sản phẩm của admin mà chỉ admin được sử dụng trên website bán quần áo của một cửa hàng
* Tác nhân chính: Admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn sửa sản phẩm khi đã thêm sản phẩm vào web
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm sản phẩm
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng sửa sản phẩm khi actor đã thêm sản phẩm vào mục quản lí sản phẩm
2. Actor sửa sản phẩm.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và cập nhật lại vào phần mục sản phẩm trên website, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý sản phẩm.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã sửa được sản phẩm trong mục sản phẩm. Ngược lại sản phẩm trước đó vẫn được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor sửa sản phẩm mà không có tồn tại trên hệ thống, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi sản phẩm khác hoặc hủy bỏ

### Use case “Xóa sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa sản phẩm của admin trên website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn xóa sản phẩm khi đã thêm sản phẩm vào web
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm sản phẩm
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng xóa sản phẩm khi actor đã thêm bình luận vào mục quản lí sản phẩm.
2. Actor xóa sản phẩm
3. Hệ thống kiểm tra và xóa sản phẩm actor đã thêm vào trước đó và cập nhật lại số lượng sản phẩm trên website. Hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý sản phẩm

- Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã xóa được sản phẩm mục bình luận ở sản phẩm. Nếu không sản phẩm trước đó vẫn được giữ nguyên.

- Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa sản phẩm với thao tác liên tục, hệ thống sẽ thông báo nhắc nhở actor muốn xóa sản phẩm không.

### Use case “Thêm sản phẩm

1. *Định danh:*

- Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm sản phẩm của admin trên website bán quần áo của một cửa hàng.

- Tác nhân chính: admin

- Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21

- Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022

- Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

- Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm sản phẩm trên website bán quần áo của một cửa hàng.

- Điều kiện đầu (per-cond): Không có

- Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Actor click vào mục quản lí sản phẩm
2. Actor thêm bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và tải lên vào phần mục quản lí sản phẩm, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý sản phẩm.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được sản phẩm vào mục quản lí sản phẩm. Nếu không sản phẩm sẽ không được thêm vào mục quản lí sản phẩm
* Xử lý ngoại lệ: Nếu sản phẩm đã tồn tại hệ thống sẽ thông bảo “Sản phẩm đã tồn tại”. Actor sẽ được chọn thêm sản phẩm khác hoặc hủy bỏ

### Use case “Quản lí bình luận”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý bình luận.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả những chức năng bình luận mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên, admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng một trong những chức năng bình luận trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): không có.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘thêm bình luận’.
2. Actor thêm thêm bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra bình luận và tải lên vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý bình luận’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được bình luận vào mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không bình luận sẽ không được thêm vào mục bình luận & đánh giá.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor bình luận với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor thêm bình luận không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu chỉnh sửa lại bình luận cho đến khi phù hợp.

### Use case “Thêm bình luận”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm bình luận
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm bình luận vào mục bình luận & đánh giá của một sản phẩm trên website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Thành viên, admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm bình luận trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm đánh giá
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng thêm bình luận khi đã nhận được sản phẩm đã đặt ( thành viên ) và khi có người bình luận vào sản phẩm
2. Actor thêm bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra bình luận và tải lên vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý bình luận’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được bình luận vào mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không bình luận sẽ không được thêm vào mục bình luận.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor bình luận với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor thêm bình luận không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu chỉnh sửa lại bình luận cho đến khi phù hợp.

### Use case “Sửa bình luận”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa bình luận
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa bình luận của chính actor ở mục bình luận & đánh giá của một sản phẩm trên website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Thành viên, admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm bình luận trong website bán quần áo và muốn chỉnh sửa lại bình luận vừa thêm vào.
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm bình luận
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng sửa bình luận khi actor đã thêm bình luận vào mục bình luận & đánh giá.
2. Actor sửa bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra bình luận và cập nhật lại vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý bình luận’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã sửa được bình luận vào mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không bình luận trước đó vẫn được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor sửa bình luận với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor sửa bình luận không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu chỉnh sửa lại bình luận cho đến khi phù hợp.

### Use case “Xóa bình luận”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa bình luận
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa bình luận của chính actor ở mục bình luận & đánh giá của một sản phẩm trên website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Thành viên, admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm bình luận trong website bán quần áo và muốn xóa bình luận vừa thêm vào.
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm bình luận
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng xóa bình luận khi actor đã thêm bình luận vào mục bình luận & đánh giá.
2. Actor xóa bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra và xóa bình luận actor đã thêm vào trước đó và cập nhật lại số lượng bình luận của sản phẩm. Hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý bình luận’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã xóa được bình luận đã thêm trước đó ở mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không bình luận trước đó vẫn được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa bình luận với thao tác liên tục, hệ thống sẽ thông báo nhắc nhở actor muốn xóa bình luận không.

Nếu actor xóa bình luận không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo nhắc nhở và sẽ xóa khi được actor xác nhận xóa.

### Use case “Quản lí đánh giá”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý đánh giá.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả những chức năng đánh giá mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 010/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng một trong những chức năng đánh giá trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): Đã mua và nhận được sản phẩm.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘thêm đánh giá’.
2. Actor thêm đánh giá.
3. Hệ thống kiểm tra đánh giá và tải lên vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý đánh giá’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được đánh giá vào mục bình luận & đánh giá vào sản phẩm. Nếu không đánh giá sẽ không được thêm vào mục bình luận & đánh giá.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor đánh giá và kèm với những bình luận mang từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận & đánh giá, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor thêm đánh giá không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và tiếp nhận ý kiến của khách hàng để cải tiến website phù hợp hơn.

### Use case “Thêm đánh giá”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm đánh giá.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm đánh giá mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 010/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng chức năng thêm đánh giá trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): Đã mua và nhận được sản phẩm.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng thêm đánh giá.
2. Actor thêm đánh giá.
3. Hệ thống kiểm tra đánh giá và tải lên vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý đánh giá’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được đánh giá vào mục bình luận & đánh giá vào sản phẩm. Nếu không đánh giá sẽ không được thêm vào mục bình luận & đánh giá.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor đánh giá và kèm với những bình luận mang từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận & đánh giá, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor thêm đánh giá không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và tiếp nhận ý kiến của khách hàng để cải tiến website phù hợp hơn.

### Use case “Sửa đánh giá”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa đánh giá.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa đánh giá mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 010/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng chức năng sửa đánh giá trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): Đã mua, nhận được sản phẩm và đã thêm đánh giá trước đó.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng sửa đánh giá.
2. Actor sửa đánh giá.
3. Hệ thống kiểm tra đánh giá và tải lên vào phần mục bình luận & đánh giá của sản phẩm, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý đánh giá’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã sửa được đánh giá và thêm vào mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không đánh giá sẽ được giữa nguyên ở mục bình luận & đánh giá.
* Xử lý ngoại lệ:
* Nếu actor sửa đánh giá và kèm với những bình luận mang từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc bình luận & đánh giá, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor sửa đánh giá không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và tiếp nhận ý kiến của khách hàng để cải tiến website phù hợp hơn.

### Use case “Xóa đánh giá”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa đánh giá.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa đánh giá mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 010/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng chức năng thêm đánh giá trong website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (per-cond): Đã mua, nhận được sản phẩm và đã thêm đánh giá trước đó.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng xóa đánh giá.
2. Actor xóa đánh giá.
3. Hệ thống kiểm tra và xóa đánh giá actor đã thêm vào trước đó và cập nhật lại số lượng đánh giá & bình luận của sản phẩm. Hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý đánh giá’.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã xóa được đánh giá đã thêm trước đó ở mục bình luận & đánh giá của sản phẩm. Nếu không đánh giá trước đó vẫn được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa đánh giá với thao tác liên tục, hệ thống sẽ thông báo nhắc nhở actor muốn xóa đánh giá không.

Nếu actor xóa đánh giá không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo nhắc nhở và sẽ xóa khi được actor xác nhận xóa.

### Use case “Tìm loại sản phẩm theo tên”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm loại sản phẩm theo tên.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm kiếm loại sản phẩm theo tên trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm loại sản phẩm theo tên trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm loại sản phẩm theo tên.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm loại sản phẩm theo tên.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên cần tìm.
5. Actor nhập tên.
6. Hệ thống kiểm chứng tên và cho phép actor tìm loại sản phẩm theo tên.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách loại sản phẩm theo tên mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có tên hoặc đã hết loại sản phẩm theo tên mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại tên hoặc đã hết loại sản phẩm.
* Actor có thể chọn tìm kiếm loại sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm loại sản phẩm theo mã”

1. Định danh: :

* Tên : Tìm loại sản phẩm theo mã.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm kiếm loại sản phẩm theo mã trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, thành viên, khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. Chuỗi hành vi :

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm loại sản phẩm theo mã trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm loại sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm loại sản phẩm theo mã.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên cần tìm.
5. Actor nhập mã.
6. Hệ thống kiểm chứng tên và cho phép actor tìm loại sản phẩm theo mã.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách loại sản phẩm theo mã mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu hiện tại không có mã hoặc đã hết loại sản phẩm theo mã mà actor muốn tìm kiếm trên hệ thống. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại mã hoặc đã hết loại sản phẩm.
* Actor có thể chọn tìm kiếm loại sản phẩm theo cách khác hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm sản phẩm.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case mô tả cách người dùng tìm sản phẩm trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, Thành viên, Khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 19/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm các sản phẩm trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm kiếm theo danh mục
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên cần tìm.
5. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị cách danh sách tìm sản phẩm mà actor yêu cầu. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu actor nhập sai thông tin tìm kiếm. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp chúng tôi không tìm thấy theo yêu cầu. Actor có thể kiểm tra lại nội dung tìm kiếm hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm sản phẩm.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case mô tả cách người dùng tìm loại sản phẩm trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Admin, Thành viên, Khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 19/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm loại sản phẩm trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm kiếm theo danh mục
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm loại sản phẩm.
4. Hệ thống yêu cầu actor nhập tên cần tìm
5. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm loại sản phẩm.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị các danh sách tìm loại sản phẩm mà actor yêu cầu. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu actor nhập sai thông tin tìm kiếm. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp chúng tôi không tìm thấy theo yêu cầu. Actor có thể kiểm tra lại nội dung tìm kiếm hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Thành viên, Khách vãng lai, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm đánh giá sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm được đánh giá nhiều nhất mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: không có, lúc này use case sẽ thông báo “Không có kết quả tìm kiếm”

### Use case “Tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Khách vãng lai, Thành viên, Admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm đánh giá sản phẩm.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm sản phẩm được đánh giá nhiều nhất.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm sản phẩm được đánh giá cao nhất.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm được đánh giá cao mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: không có, lúc này use case sẽ thông báo “Không có kết quả tìm kiếm”

### Use case “Tìm bình luận gần đây nhất”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm bình luận gần đây nhất.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm bình luận gần đây nhất trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Khách vãng lai, Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm bình luận gần đây nhất trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm bình luân.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm bình luận gần đây nhất.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm những bình luận gần đây nhất.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị  bình luận gần đây nhất mà actor tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: không có, lúc này use case sẽ thông báo “Không có kết quả tìm kiếm”

### Use case “Tìm bình luận”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm bình luận.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm bình luận trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Khách vãng lai, Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm bình luận trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm kiếm theo danh mục.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm bình luận.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm bình luận.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị bình luận mà actor yêu cầu. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: không có, lúc này use case sẽ thông báo “Không có kết quả tìm kiếm”

### Use case “Tìm đánh giá sản phẩm”

1. *Định danh: :*

* Tên : Tìm đánh giá sản phẩm.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case này mô tả cách một người dùng tìm đánh giá sản phẩm trên hệ website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Khách vãng lai, Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 18/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm đánh giá sản phẩm  trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Actor click vào mục tìm kiếm theo danh mục.
2. Hệ thống sẽ hiện ra danh sách các mục tìm kiếm.
3. Actor chọn mục tìm đánh giá sản phẩm.
4. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm đánh giá sản phẩm.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị đánh giá mà actor yêu cầu. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: không có, lúc này use case sẽ tự động báo “Kết quả không tìm thấy”.

### Use case “Tìm kiếm theo danh mục”

1. *Định danh::.*

* Tên : Tìm kiếm theo danh muc.
* Mục tiêu (tóm tắt) : Use case mô tả cách người dùng tìm kiếm một cách tốt nhất trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính : Thành viên, Khách vãng lai.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất : 19/10/2021.
* Người tạo : Nhóm 6 HK 1 20212022.
* Phiên bản (version) : 1.

1. *Chuỗi hành vi :*

* Mô tả tổng quát chuỗi : Use case này bắt đầu khi một actor muốn tìm các sản phẩm một cách tốt nhất trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (precond) : không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages) :

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng tìm kiếm theo danh mục.
2. Actor nhập thông tin cần tìm.
3. Hệ thống kiểm chứng và cho phép actor tìm kiếm.

* Điều kiện cuối (postcond) : Nếu use case thành công, hệ thống sẽ hiển thị cách danh sách tìm kiếm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu actor nhập sai thông tin tìm kiếm. Hệ thống sẽ hiển thị thông điệp chúng tôi không tìm thấy theo yêu cầu. Actor có thể kiểm tra lại nội dung tìm kiếm hoặc hủy bỏ việc tìm kiếm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Quản lí loại sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý loại sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả quản lí những chức năng của loại sản phẩm mà chỉ admin được sử dụng trên website bán quần áo của một cửa hàng
* Tác nhân chính: admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng một trong những chức năng của loại sản phẩm.
* Điều kiện đầu (per-cond): không có.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Actor click vào mục quản lí loại sản phẩm

2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách chức năng của quản lí loại sản phẩm

3. Actor chọn 1 trong 3 chức năng của danh sách

4. Hệ thống sẽ kiểm tra và cập nhật loại sản phẩm lên website

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này được nhận thông báo “loại sản phẩm đã được cập nhật”. Nếu không, trạng thái web không thay đổi
* Xử lý ngoại lệ: Nếu use case không có loại sản phẩm thì hệ thống sẽ báo lỗi và vô hiệu hóa các chức năng của use case này

### Use case “Sửa loại sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa loại sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa loại sản phẩm của admin mà chỉ admin được sử dụng trên website bán quần áo của một cửa hàng
* Tác nhân chính: Admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn sửa loại sản phẩm khi đã thêm loại sản phẩm vào web
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm loại sản phẩm
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng sửa loại sản phẩm khi actor đã thêm loại sản phẩm vào mục quản lí loại sản phẩm
2. Actor sửa loại sản phẩm.
3. Hệ thống kiểm tra loại sản phẩm và cập nhật lại vào phần mục loại sản phẩm trên website, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý loại sản phẩm.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã sửa được loại sản phẩm trong mục loại sản phẩm. Ngược lại loại sản phẩm trước đó vẫn được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor sửa loại sản phẩm mà không có tồn tại trên hệ thống, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi loại sản phẩm khác hoặc hủy bỏ

### Use case “Xóa loại sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa loại sản phẩm
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa loại sản phẩm của admin trên website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Admin
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi actor muốn xóa loại sản phẩm khi đã thêm loại sản phẩm vào web
* Điều kiện đầu (per-cond): Thêm loại sản phẩm
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng xóa loại sản phẩm khi actor đã thêm bình luận vào mục quản lí loại sản phẩm.
2. Actor xóa loại sản phẩm
3. Hệ thống kiểm tra và xóa loại sản phẩm actor đã thêm vào trước đó và cập nhật lại số lượng sản phẩm trên website. Hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý loại sản phẩm

- Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã xóa được loại sản phẩm mục bình luận ở sản phẩm. Nếu không loại sản phẩm trước đó vẫn được giữ nguyên.

- Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa loại sản phẩm với thao tác liên tục, hệ thống sẽ thông báo nhắc nhở actor muốn xóa loại sản phẩm không.

### Use case “Thêm loại sản phẩm ”

1. *Định danh:*

- Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm loại sản phẩm của admin trên website bán quần áo của một cửa hàng.

- Tác nhân chính: admin

- Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 09/10/21

- Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022

- Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

- Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm loại sản phẩm trên website bán quần áo của một cửa hàng.

- Điều kiện đầu (per-cond): Không có

- Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Actor click vào mục quản lí loại sản phẩm
2. Actor thêm bình luận.
3. Hệ thống kiểm tra loại sản phẩm và tải lên vào phần mục quản lí loại sản phẩm, hệ thống cho phép actor sử dụng các chức năng còn lại trong quản lý loại sản phẩm.

* Điều kiện cuối (post-cond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được loại sản phẩm vào mục quản lí loại sản phẩm. Nếu không loại sản phẩm sẽ không được thêm vào mục quản lí loại sản phẩm
* Xử lý ngoại lệ: Nếu loại sản phẩm đã tồn tại hệ thống sẽ thông bảo “loại sản phẩm đã tồn tại”. Actor sẽ được chọn thêm loại sản phẩm khác hoặc hủy bỏ

### Use case “Quản lí giỏ hàng”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý giỏ hàng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả những chức năng trong giỏ hàng mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sử dụng một trong những chức năng bên trong giỏ hàng của một website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (percond): không có.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘thêm sản phẩm vào giỏ hàng’.
2. Actor thêm sản phẩm vào giỏ hàng.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và cập nhật vào phần giỏ hàng của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý giỏ hàng’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được sản phẩm vào giỏ hàng. Nếu không sản phẩm sẽ không được thêm vào giỏ hàng.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor thêm giỏ hàng với số lượng lớn, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể cập nhật giỏ hàng cá nhân lại để việc thêm sản phẩm vào ổn định hơn, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor thêm sản phẩm đã hết hàng trên website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu actor chọn sản phẩm khác thêm vào giỏ hàng

### Use case “Thêm giỏ hàng ”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm giỏ hàng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm sản phẩm vào trong giỏ hàng mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn thêm một sản phẩm mình muốn mua vào bên trong giỏ hàng.
* Điều kiện đầu (percond): không có.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘thêm sản phẩm vào giỏ hàng’.
2. Actor thêm sản phẩm vào giỏ hàng.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và cập nhật vào phần giỏ hàng của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý giỏ hàng’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã thêm được sản phẩm vào giỏ hàng. Nếu không sản phẩm sẽ không được thêm vào giỏ hàng.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor thêm giỏ hàng với số lượng lớn, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể cập nhật giỏ hàng cá nhân lại để việc thêm sản phẩm vào ổn định hơn, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor thêm sản phẩm đã hết hàng trên website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu actor chọn sản phẩm khác thêm vào giỏ hàng

### Use case “Sửa giỏ hàng”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa giỏ hàng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa sản phẩm trong giỏ hàng mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn sửa một số sản phẩm mình muốn mua bên trong giỏ hàng.
* Điều kiện đầu (percond): Đã có ít nhất một sản phẩm trong giỏ hàng.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘sửa sản phẩm trong giỏ hàng’.
2. Actor sửa sản phẩm trong giỏ hàng.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và cập nhật vào phần giỏ hàng của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý giỏ hàng’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã sửa được sản phẩm trong giỏ hàng. Nếu không sản phẩm sẽ không được sửa trong giỏ hàng.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor sửa sản phẩm trong giỏ hàng với số lượng lớn, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể thao tác chậm lại để việc sửa sản phẩm trong giỏ hàng ổn định hơn, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor sửa sản phẩm với số lượng lớn trên website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu actor thao tác chậm lại.

### Use case “Xóa giỏ hàng”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa giỏ hàng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa sản phẩm trong giỏ hàng mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn xóa một số sản phẩm mình muốn mua bên trong giỏ hàng.
* Điều kiện đầu (percond): Đã có ít nhất một sản phẩm trong giỏ hàng.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘xóa sản phẩm trong giỏ hàng’.
2. Actor xóa sản phẩm trong giỏ hàng.
3. Hệ thống kiểm tra sản phẩm và cập nhật vào phần giỏ hàng của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý giỏ hàng’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, actor lúc này đã xóa được sản phẩm trong giỏ hàng. Nếu không sản phẩm sẽ không được xóa trong giỏ hàng.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa sản phẩm trong giỏ hàng với số lượng lớn, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể thao tác chậm lại để việc sửa sản phẩm trong giỏ hàng ổn định hơn, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor xóa sản phẩm với số lượng lớn trên website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu actor thao tác chậm lại.

### Use case “Quản lí tài khoản ”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý tài khoản.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả những chức năng trong tài khoản cá nhân mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor muốn cập nhật tài khoản của mình trong vào website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (percond): Thành viên của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Cập nhật thông tin tài khoản’.
2. Actor cập nhật thông tin tài khoản.
3. Hệ thống kiểm tra từng thông tin tài khoản và cập nhật vào phần tài khoản của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý tài khoản’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, tài khoản của actor đã được cập nhật. Nếu không thông tin tài khoản sẽ không được cập nhật.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor cập nhật tài khoản với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc cập nhật tài khoản, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor cập nhật tài khoản không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu cập nhật lại tài khoản cho đến khi phù hợp.

### Use case “Thêm thông tin tài khoản ”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm thông tin tài khoản.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm thông tin trong tài khoản cá nhân mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã đăng nhập thành công vào website bán quần áo và muốn thêm thông tin tài khoản vào.
* Điều kiện đầu (percond): Thành viên của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Thêm thông tin tài khoản’.
2. Actor thêm thông tin tài khoản.
3. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản và cập nhật vào phần tài khoản của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý tài khoản’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, tài khoản của actor đã được cập nhật. Nếu không thông tin tài khoản sẽ không được cập nhật.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor cập nhật tài khoản với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc cập nhật tài khoản, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor cập nhật tài khoản không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu cập nhật lại tài khoản cho đến khi phù hợp.

### Use case “Sửa thông tin tài khoản ”

1. *Định danh:*

* Tên: Sửa thông tin tài khoản.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng sửa thông tin trong tài khoản cá nhân mà thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã đăng nhập thành công vào website bán quần áo và muốn sửa thông tin tài khoản.
* Điều kiện đầu (percond): Thành viên của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Sửa thông tin tài khoản’.
2. Actor sửa thông tin tài khoản.
3. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản và cập nhật vào phần tài khoản của actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý tài khoản’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, tài khoản của actor đã được cập nhật. Nếu không thông tin tài khoản sẽ không được cập nhật.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor cập nhật tài khoản với những từ ngữ nhạy cảm hoặc vượt quá số ký tự cho phép, hệ thống sẽ hiển thị thông báo. Actor có thể chọn thay đổi từ ngữ hoặc hủy bỏ việc cập nhật tài khoản, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor cập nhật tài khoản không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu cập nhật lại tài khoản cho đến khi phù hợp.

### Use case “Xóa tài khoản ”

1. *Định danh:*

* Tên: Xóa tài khoản.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng xóa tài khoản cá nhân của thành viên của website bán quần áo của một cửa hàng.
* Tác nhân chính: Thành viên.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã đăng nhập thành công vào website bán quần áo và muốn xóa tài khoản cá nhân.
* Điều kiện đầu (percond): Thành viên của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Xóa tài khoản’.
2. Actor xóa tài khoản.
3. Hệ thống kiểm tra tài khoản và xóa tài khoản của actor, hệ thống tạm thời không cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý tài khoản’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, tài khoản của actor sẽ được xóa. Nếu không tài khoản sẽ được giữ nguyên.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu actor xóa tài khoản trong khi đã đặt sản phẩm, hệ thống sẽ thông báo việc xóa tài khoản không thành công, hệ thống sẽ yêu cầu tạm hoãn việc xóa tài khoản lại, lúc này use case kết thúc.
* Nếu actor xóa tài khoản không đúng quy định của website:

+ Hệ thống: sẽ hiện thị thông báo và yêu cầu actor xóa tài khoản đúng quy định của website.

### Use case “Quản lí hóa đơn ”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lý hóa đơn.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả những chức năng trong hóa đơn mà thành viên và admin của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã mua sản phẩm của website bán quần áo và muốn tìm hóa đơn.
* Điều kiện đầu (percond): Đã mua hàng của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Tìm hóa đơn’.
2. Actor tìm hóa đơn.
3. Hệ thống kiểm tra từng thông tin trên hóa đơn và hiện thị cho actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý hóa đơn’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, hóa đơn của actor đã được hiển thị. Nếu không hóa đơn sẽ không được hiển thị.
* Xử lý ngoại lệ: không có.

### Use case “In hóa đơn”

1. *Định danh:*

* Tên: In hóa đơn.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng in hóa đơn mà thành viên và admin của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã mua sản phẩm của website bán quần áo và muốn in hóa đơn.
* Điều kiện đầu (percond): Đã mua hàng của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘In hóa đơn’.
2. Actor In hóa đơn.
3. Hệ thống kiểm tra từng thông tin trên hóa đơn và in ra, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý hóa đơn’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, hóa đơn của actor đã được in. Nếu không hóa đơn sẽ không được in ra.
* Xử lý ngoại lệ: không có.

### Use case “Tìm hóa đơn ”

1. *Định danh:*

* Tên: Tìm hóa đơn.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng tìm hóa đơn mà thành viên và admin của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã mua sản phẩm của website bán quần áo và muốn tìm hóa đơn.
* Điều kiện đầu (percond): Đã mua hàng của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Tìm hóa đơn’.
2. Actor tìm hóa đơn.
3. Hệ thống kiểm tra từng thông tin trên hóa đơn và hiện thị cho actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý hóa đơn’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, hóa đơn của actor đã được hiển thị. Nếu không hóa đơn sẽ không được hiển thị.
* Xử lý ngoại lệ: không có.

### Use case “Thêm hóa đơn ”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm hóa đơn.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả chức năng thêm hóa đơn mà thành viên và admin của website bán quần áo của một cửa hàng có thể sử dụng.
* Tác nhân chính: Thành viên, Admin.
* Ngày tạo và ngày cập nhật mới nhất: 17/10/21
* Người tạo: Nhóm 6 – HK 1 2021-2022
* Phiên bản (version): 1

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi một actor đã mua sản phẩm của website bán quần áo và muốn thêm hóa đơn.
* Điều kiện đầu (percond): Đã mua hàng của website bán quần áo.
* Chuỗi liên kết các thông báo (messsages):

1. Hệ thống cho phép actor sử dụng chức năng ‘Thêm hóa đơn’.
2. Actor thêm hóa đơn.
3. Hệ thống kiểm tra từng thông tin trên hóa đơn và hiện thị cho actor, hệ thống cho phép sử dụng các chức năng còn lại trong ‘Quản lý hóa đơn’.

* Điều kiện cuối (postcond): Nếu use case thành công, hóa đơn của actor đã được in thêm. Nếu không hóa đơn sẽ không được thêm.
* Xử lý ngoại lệ: không có.

### Use case “Quản lí tài khoản người dùng ”

1. *Định danh:*

* Tên: Quản lí tài khoản người dùng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách actor quản lý tài khoản người dùng trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thêm ,

sửa hoặc xóa tài khoản người dùng trên website quần áo.

* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages): Actor click vào mục quản lý tài khoản người dùng
* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn (thêm người dùng , xóa người dùng , tìm kiếm người dùng). Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Không có.

### Use case “Thêm tài khoản người dùng”

1. *Định danh:*

* Tên: Thêm tài khoản người dùng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách actor thêm tài khoản người dùng trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thêm tài khoản người dùng trên website quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục quản lý tài khoản người dùng
2. Website sẽ hiện ra danh sách các danh mục lựa chọn.
3. Actor chọn mục thêm tài khoản người dùng.
4. Website yêu cầu actor nhập tên, mật khẩu, số điện thoại người dùng.
5. Actor nhập tên, mật khẩu, số điện thoại.
6. Hệ thống kiểm chứng tên, mật khẩu, số điện thoại và cho phép đăng thêm người dùng.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công,website sẽ hiển thị thông điệp thêm người dùng thành công. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ : Nếu actor nhập sai mật khẩu hoặc số điện thoại website sẽ hiển thị một thông điệp lỗi. Actor có thể nhập lại mật khẩu ,số điện thoại hoặc hủy bỏ việc thêm người dùng, lúc này use case kết thúc.

Nếu actor nhập sai :

* Mật khẩu: sẽ hiển thông điệp mật khẩu phải dài hơn bốn kí tự.
* Số điện thoại : sẽ hiển thị thông điệp đã tồn tại số điện thoại.

### Use case “Thống kê doanh thu”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin quản lý thống kê doanh thu theo từng hình thức trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới nhất: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin thống kê doanh thu trên website quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages): Actor click vào mục thống kê doanh thu.
* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn hình thức thống kê (thống kê theo tháng, thống kê theo năm , thống kê theo sản phẩm , thống kê theo thương hiệu). Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Không có.

### Use case “Thống kê doanh thu theo tháng”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu theo tháng.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin thống kê doanh thu theo tháng trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhât: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thống thê doanh thu theo tháng trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục thống kê doanh thu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn.
3. Actor click chọn mục thống kê doanh thu theo tháng.
4. Website yêu cầu actor nhập tháng.
5. Actor nhập tháng.
6. Website kiểm chứng và cho phép actor thống kê doanh thu theo tháng.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị bảng thống kê doanh thu theo tháng. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu thời điểm bắt đầu thống kê của một tháng và thời điểm actor thực hiện thống kê chưa đủ một tháng .Website sẽ hiển thị thông điệp chưa đủ điều kiện thống kê doanh thu tháng. Actor có chọn trở về nhập lại tháng hoặc hủy bỏ thống việc kê doanh thu theo tháng,lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thống kê doanh thu theo năm”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu theo năm.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin thống kê doanh thu theo năm trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhât: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thống thê doanh thu theo tháng trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục thống kê doanh thu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn.
3. Actor click chọn mục thống kê doanh thu theo năm.
4. Website yêu cầu actor nhập năm.
5. Actor nhập năm.
6. Website kiểm chứng và cho phép actor thống kê doanh thu theo năm.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị bảng thống kê doanh thu theo năm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu thời điểm bắt đầu thống kê của một năm và thời điểm actor thực hiện thống kê chưa đủ một năm .Website sẽ hiển thị thông điệp chưa đủ điều kiện thống kê doanh thu năm. Actor có thể chọn trở về nhập lại năm hoặc hủy bỏ việc thống kê doanh thu theo năm,lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thống kê doanh thu theo sản phẩm”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu theo sản phẩm.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin thống kê doanh thu theo sản phẩm trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhât: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thống thê doanh thu theo sản phẩm trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục thống kê doanh thu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn.
3. Actor click chọn mục thống kê doanh thu theo sản phẩm.
4. Website yêu cầu actor nhập sản phẩm.
5. Actor nhập sản phẩm.
6. Website kiểm chứng và cho phép actor thống kê doanh thu theo sản phẩm.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị bảng thống kê doanh thu theo sản phẩm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu sản phẩm mà actor muốn thống kê không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại sản phẩm. Actor có thể chọn trở về nhập lại sản phẩm hoặc hủy bỏ việc thống kê doanh thu theo sản phẩm, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thống kê doanh thu theo khuyến mãi”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu theo khuyến mãi.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin thống kê doanh thu theo khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhât: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thống thê doanh thu theo khuyến mãi trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

1. Actor click vào mục thống kê doanh thu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn.
3. Actor click chọn mục thống kê doanh thu theo khuyến mãi.
4. Website yêu cầu actor nhập khuyến mãi.
5. Actor nhập khuyến mãi.
6. Website kiểm chứng và cho phép actor thống kê doanh thu theo khuyến.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị bảng thống kê doanh thu theo khuyến mãi. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu khuyến mãi mà actor muốn thống kê không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại khuyến mãi. Actor có thể chọn trở về nhập lại sản phẩm hoặc hủy bỏ việc thống kê doanh thu theo khuyến mãi, lúc này use case kết thúc.

### Use case “Thống kê doanh thu theo thương hiệu”

1. *Định danh:*

* Tên: Thống kê doanh thu theo thương hiệu.
* Mục tiêu (tóm tắt): Use case này mô tả cách admin thống kê doanh thu theo thương hiệu trên website bán quần áo.
* Tác nhân chính: Admin.
* Ngày tạo và cập nhật mới gần đây nhât: 09/10/2021.
* Người tạo: Nhóm 6-HK1 2021-2022.
* Phiên bản (Version): 1.

1. *Chuỗi hành vi:*

* Mô tả tổng quát chuỗi: Use case này bắt đầu khi admin muốn thống thê doanh thu theo thương hiệu trên website bán quần áo.
* Điều kiện đầu (pre-cond): Không có.
* Chuỗi liên kết các thông điệp (messages):

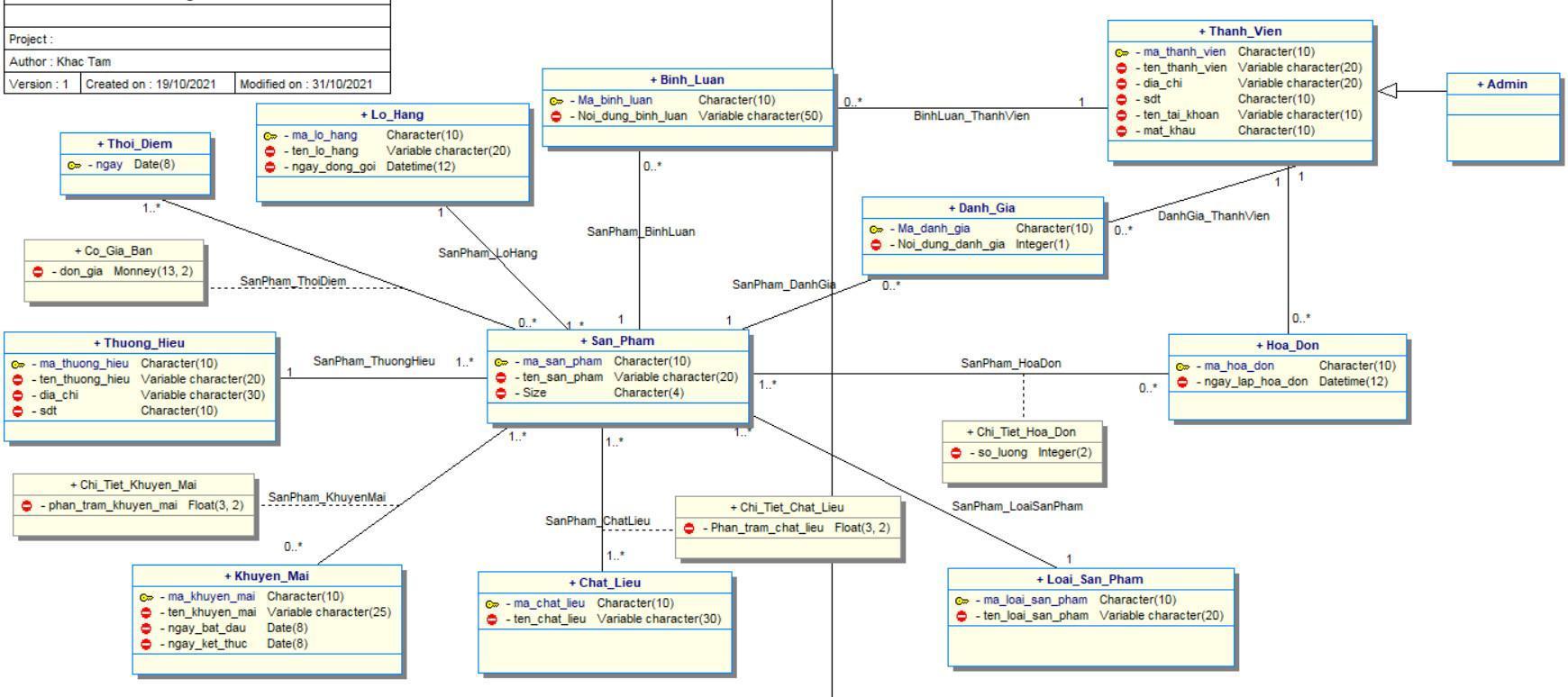
1. Actor click vào mục thống kê doanh thu.
2. Website sẽ hiện ra danh sách các mục lựa chọn.
3. Actor click chọn mục thống kê doanh thu theo thương hiệu.
4. Website yêu cầu actor nhập thương hiệu.
5. Actor nhập thương hiệu.
6. Website kiểm chứng và cho phép actor thống kê doanh thu theo thương hiệu.

* Điều kiện cuối (post-cond) : Nếu use case thành công, website sẽ hiển thị bảng thống kê doanh thu theo thương hiệu. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
* Xử lý ngoại lệ: Nếu thương hiệu mà actor muốn thống kê không có trên website.Website sẽ hiển thị thông điệp không tồn tại thương hiệu. Actor có thể chọn trở về nhập lại thương hiệu hoặc hủy bỏ việc thống kê doanh thu theo thương hiệu, lúc này use case kết thúc.

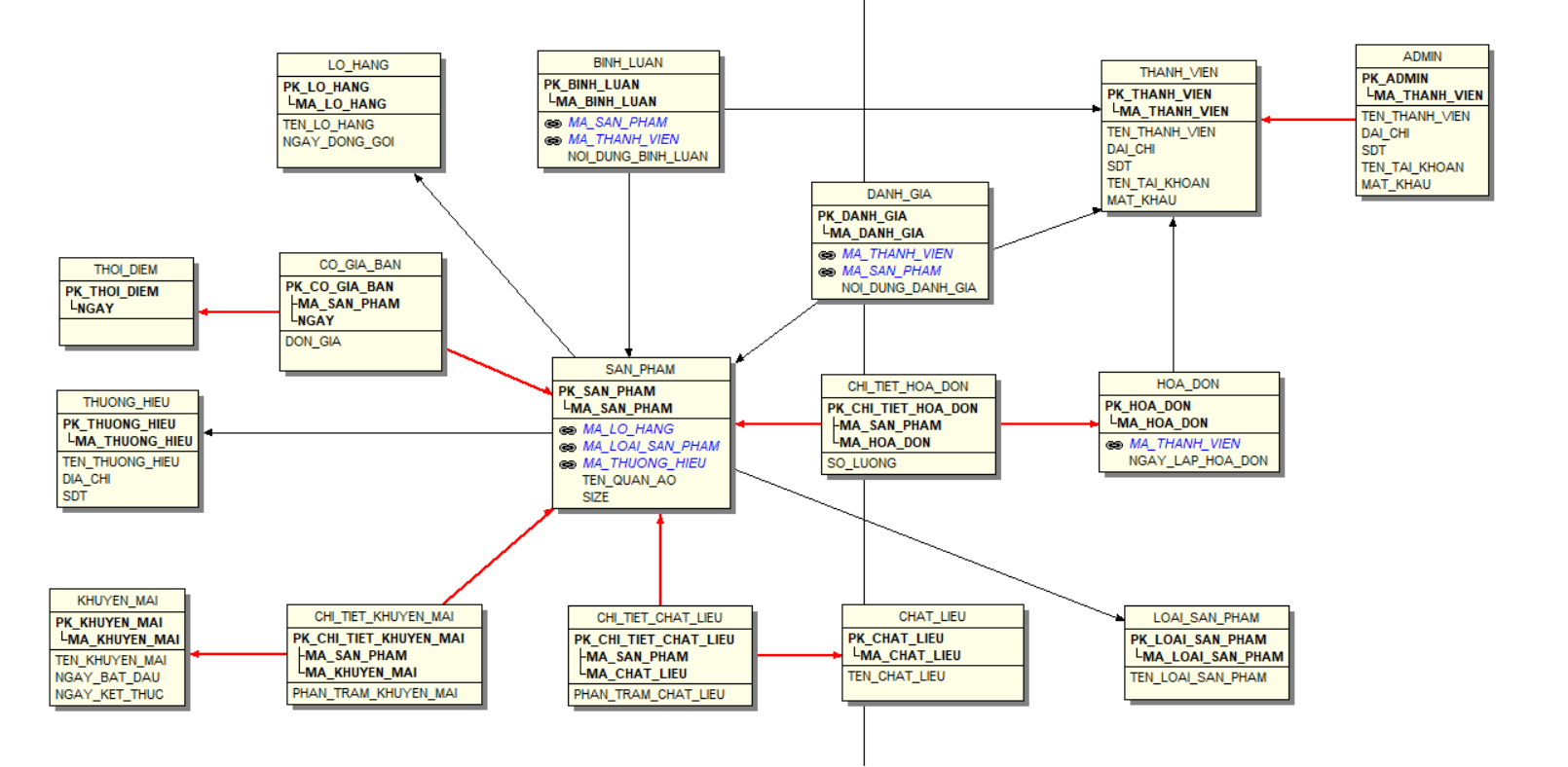
# 

# CHƯƠNG 3: CLASS DIAGRAMS

## Class diagram



## Mô hình dữ liệu mức luận lý (LDM)



1. SAN\_PHAM ( **MA\_SAN\_PHAM,** *MA\_LO\_HANG, MA\_LOAI\_SAN\_PHAM, MA\_THUONG\_HIEU*, TEN\_QUAN\_AO,SIZE )
2. ADMIN ( **MA\_THANH\_VIEN**, TEN\_THANH\_VIEN, DIA\_CHI, SDT, TEN\_TAI\_KHOAN, MAT\_KHAU )
3. THANH\_VIEN ( **MA\_THANH\_VIEN**, TEN\_THANH\_VIEN, DIA\_CHI, SDT, TEN\_TAI\_KHOAN, MAT\_KHAU )
4. LOAI\_SAN\_PHAM ( **MA\_LOAI\_SAN\_PHAM**, TEN\_LOAI\_SAN\_PHAM)
5. LO\_HANG ( **MA\_LO\_HANG**, TEN\_LO\_HANG, NGAY\_DONG\_GOI )
6. THUONG\_HIEU ( **MA\_THUONG\_HIEU**, TEN\_THUONG\_HIEU, DIA\_CHI, SDT )
7. BINH\_LUAN ( **MA\_BINH\_LUAN**, *MA\_SAN\_PHAM, MA\_THANH\_VIEN,* NOI\_DUNG\_BINH\_LUAN )
8. DANH\_GIA ( **MA\_DANH\_GIA**, *MA\_THANH\_VIEN, MA\_SAN\_PHAM*, NOI\_DUNG\_DANH\_GIA )
9. CHAT\_LIEU ( **MA\_CHAT\_LIEU**, TEN\_CHAT\_LIEU )
10. CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU ( **MA\_SAN\_PHAM, MA\_CHAT\_LIEU**, PHAN\_TRAM\_CHAT\_LIEU )
11. KHUYEN\_MAI ( **MA\_KHUYEN\_MAI**, TEN\_KHUYEN\_MAI, NGAY\_BAT\_DAU, NGAY\_KET\_THUC )
12. CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI ( **MA\_SAN\_PHAM, MA\_KHUYEN\_MAI**, PHAN\_TRAM\_KHUYEN\_MAI )
13. THOI\_GIAN ( **NGAY** )
14. CO\_GIA\_BAN ( **MA\_SAN\_PHAM, NGAY**, DON\_GIA )
15. HOA\_DON ( MA\_HOA\_DON, *MA\_THANH\_VIEN,* NGAY\_LAP\_HOA\_DON)
16. CHI\_TIET\_HOA\_DON ( **MA\_SAN\_PHAM, MA\_HOA\_DON**, SO\_LUONG )

**CÁC RÀNG BUỘC THAM CHIẾU**

| **STT** | **Bảng con (Reference table)** |  | **Bảng cha (Primary table)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | SAN\_PHAM (MA\_LO\_HANG) | **→** | LO\_HANG(MA\_LO\_HANG) |
| 2 | SAN\_PHAM (MA\_LOAI\_SAN\_PHAM) | **→** | LOAI\_SAN\_PHAM(MA\_LOAI\_SAN\_PHAM) | |
| 3 | SAN\_PHAM (MA\_THUONG\_HIEU) | **→** | THUONG\_HIEU(MA\_THUONG\_HIEU) |
| 4 | BINH\_LUAN (MA\_ SAN\_PHAM) | **→** | SAN\_PHAM(MA\_SAN\_PHAM) | |
| 5 | BINH\_LUAN (MA\_ THANH\_VIEN) | **→** | THANH\_VIEN(MA\_THANH\_VIEN) |
| 6 | DANH\_GIA (MA\_ THANH\_VIEN) | **→** | THANH\_VIEN(MA\_THANH\_VIEN) | |
| 7 | DANH\_GIA (MA\_ SAN\_PHAM) | **→** | SAN\_PHAM(MA\_SAN\_PHAM) | |
| 8 | HOA\_DON (MA\_THANH\_VIEN) | **→** | THANH\_VIEN(MA\_THANH\_VIEN) |

## Mô hình dữ liệu mức vật lý (PDM)

### Bảng mô tả thuộc tính lớp SAN\_PHAM

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã sản phẩm |
| 2 | MA\_LO\_HANG | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | LO\_HANG | Mã lô hàng |
| 3 | MA\_CHAT\_LIEU | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | CHAT\_LIEU | Mã chất liệu |
| 4 | MA\_LOAI\_SAN\_PHAM | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM | Mã loại sản phẩm |
| 5 | MA\_THUONG\_HIEU | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | THUONG\_HIEU | Mã thương hiệu |
| 6 | TEN\_SAN\_PHAM | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên sản phẩm |
| 7 | SIZE | Varchar | 4 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Size sản phẩm |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CHAT\_LIEU

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_CHAT\_LIEU | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã chất liệu |
| 2 | TEN\_CHAT\_LIEU | Varchar | 30 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên chất liệu |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp LO\_HANG

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_LO\_HANG | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã lô hàng |
| 2 | TEN\_LO\_HANG | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên lô hàng |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp KHUYEN\_MAI

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_KHUYEN\_MAI | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã khuyễn mãi |
| 2 | TEN\_ KHUYEN\_MAI | Varchar | 25 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên khuyễn mãi |
| 3 | NGAY\_BAT\_DAU | Date | 8 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Ngày bắt đầu |
| 4 | NGAY\_KET\_THUC | Date | 8 |  |  | x |  |  |  |  |  | >=NBĐ |  | Ngày kết thúc |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_KHUYEN\_MAI | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | KHUYEN\_MAI | Mã khuyến mãi |
| 2 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 3 | PHAN\_TRAM\_KHUYEN\_MAI | Float | 3 |  |  | x |  |  |  |  |  | >=1 && <=100 |  | Phần trăm khuyến mãi |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp THOI\_DIEM

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | NGAY | Date | 8 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ngày |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CO\_GIA\_BAN

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 2 | NGAY | Date | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  | THOI\_DIEM | Ngày |
| 3 | DON\_GIA | Money | (13, 2) |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Đơn giá |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp LOAI\_SAN\_PHAM

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã thành viên |
| 2 | TEN\_THANH\_VIEN | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên thành viên |
| 3 | DIA\_CHI | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Địa chỉ |
| 4 | SDT | Char | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Số điện thoại |
| 5 | TEN\_TAI\_KHOAN | Varchar | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên tài khoản |
| 6 | MAT\_KHAU | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Mật khẩu |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp ADMIN

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã thành viên |
| 2 | TEN\_THANH\_VIEN | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên thành viên |
| 3 | DIA\_CHI | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Địa chỉ |
| 4 | SDT | Char | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Số điện thoại |
| 5 | TEN\_TAI\_KHOAN | Varchar | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên tài khoản |
| 6 | MAT\_KHAU | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Mật khẩu |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp HOA\_DON

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_HOA\_DON | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã hóa đơn |
| 2 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | THANH\_VIEN | Mã thành viên |
| 3 | NGAY\_LAP\_HOA\_DON | Datetime | 12 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Ngày lập hóa đơn |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp THANH\_VIEN

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã thành viên |
| 2 | TEN\_THANH\_VIEN | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên thành viên |
| 3 | DIA\_CHI | Varchar | 20 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Địa chỉ |
| 4 | SDT | Char | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Số điện thoại |
| 5 | TEN\_TAI\_KHOAN | Varchar | 10 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên tài khoản |
| 6 | MAT\_KHAU | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Mật khẩu |

# 

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_HOA\_DON

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 2 | MA\_HOA\_DON | Char | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  | HOA\_DON | Mã hóa đơn |
| 3 | SO\_LUONG | Integer | 2 |  |  | x |  |  |  |  |  | >=1 |  |  |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp BINH\_LUAN

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_BINH\_LUAN | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã bình luận |
| 2 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | THANH\_VIEN | Mã thành viên |
| 3 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 4 | NOI\_DUNG\_BINH\_LUAN | Varchar | 50 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Nội dung bình luận |

# 

### Bảng mô tả thuộc tính lớp DANH\_GIA

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_DANH\_GIA | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã đánh giá |
| 2 | MA\_THANH\_VIEN | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | THANH\_VIEN | Mã thành viên |
| 3 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 4 | NOI\_DUNG\_ DANH\_GIA | Integer | 1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Nội dung đánh giá |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CHAT\_LIEU

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_CHAT\_LIEU | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Mã chất liệu |
| 2 | TEN\_ CHAT\_LIEU | Varchar | 30 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | Tên chất liệu |

### Bảng mô tả thuộc tính lớp CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU

| STT | Tên thuộc tính | Kiểu | Kích thước | Khóa chính | Duy nhất | Not Null | Min | Max | Giá trị mặc nhiên | Số chữ số thập phân | Miền giá trị | Ràng buộc toàn vẹn luận lý | Khóa ngoài | Diễn giải |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MA\_SAN\_PHAM | Char | 10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Mã sản phẩm |
| 2 | MA\_CHAT\_LIEU | Char | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  | CHAT\_LIEU | Mã chất liệu |
| 3 | PHAN\_TRAM\_CHAT\_LIEU | Float | 3 |  |  | x |  |  |  |  |  | >=1 |  | Phần trăm chất liệu |

## Bảng mô tả phương thức

### Bảng mô tả phương thức của class SAN\_PHAM

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | SAN\_PHAM |  |  |  |  |  | Tạo ra sản phẩm |
| 2 | SAN\_PHAM |  | M | char | Mã sản phẩm |  | Tạo ra sản phẩm |
| T | varchar | Tên sản phẩm |
| S | varchar | Size |
| G | money | Giá |
| M\_LSP | char | Mã loại sản phẩm |
| M\_CL | char | Mã chất liệu |
| M\_TH | char | Mã thương hiệu |
| 3 | ~SAN\_PHAM |  |  |  |  |  | Huỷ sản phẩm |
| 4 | get\_ma\_san\_pham |  |  |  |  | char | Lấy mã sản phẩm |
| 5 | get\_ten\_san\_pham |  |  |  |  | varchar | Lấy tên sản phẩm |
| 6 | get\_size |  |  |  |  | varchar | Lấy size |
| 7 | get\_gia |  |  |  |  | money | Lấy giá |
| 8 | get\_ma\_loai\_san\_pham |  |  |  |  | char | Lấy mã loại sản phẩm |
| 9 | get\_ma\_thuong\_hieu |  |  |  |  | char | Lấy mã thương hiệu |
| 10 | get\_ma\_chat\_lieu |  |  |  |  | char | Lấy mã chất liệu |
| 11 | set\_ma\_san\_pham |  | M | char | Mã sản phẩm |  | Đặt lại mã sản phẩm |
| 12 | set\_ten\_sản phẩm |  | T | varchar | Tên sản phẩm |  | Đặt lại tên sản phẩm |
| 13 | set\_size |  | S | varchar | Size |  | Đặt lại size sản phẩm |
| 14 | set\_gia |  | G | money | Giá |  | Đặt lại giá sản phẩm |
| 15 | tim\_san\_pham | x | M | char | Mã sản phẩm | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo mã sản phẩm |
| 16 | tim\_san\_pham | x | T | varchar | Tên sản phẩm | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo tên sản phẩm |
| 17 | tim\_san\_pham | x | S | varchar | Size |  | Tìm sản phẩm theo size |
| 18 | tim\_san\_pham | x | G | money | Giá | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo giá |
| 19 | tim\_san\_pham | x | MLSP | char | Mã loại sản phẩm | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo mã loại sản phẩm |
| 20 | tim\_san\_pham | x | LSP | LOAI\_SẢN\_ PHẨM | Loại sản phẩm | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo loại sản phẩm |
| 21 | tim\_san\_pham | x | M\_H | char | Mã thương hiệu | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo mã thương hiệu |
| 22 | tim\_san\_pham | x | H | thuong\_hieu | Thương hiệu | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo thương hiệu |
| 23 | tim\_san\_pham | x | M\_CL | char | Mã chất liệu | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo mã chất liệu |
| 24 | tim\_san\_pham | x | CL | CHAT\_LIEU | Chất liệu | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm theo tên chất liệu |
| 25 | tim\_khuyen\_mai |  |  |  |  | KHUYEN\_MAI | Tìm khuyến mãi tương ứng với sản phẩm |
| 26 | tim\_loai\_san\_pham |  |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM | Tìm loại sản phẩm tương ứng với sản phẩm |
| 27 | tim\_thuong\_hieu |  |  |  |  | THUONG\_HIEU | Tìm thương hiệu tương ứng với sản phẩm |
| 28 | tim\_chat\_lieu |  |  |  |  | CHAT\_LIEU | Tìm chất liệu tương ứng với sản phẩm |
| 29 | tim\_san\_pham\_theo\_gia\_ban | x | Min | money | Min giá bán | SAN\_PHAM[] | Tìm qsản phẩm theo giá bán |
| Max | money | Max giá bán |
| 30 | tim\_san\_pham\_co\_gia\_ban\_cao\_nhat | x |  |  |  | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm có giá bán cao nhất |
| 31 | tim\_san\_pham\_co\_gia\_ban\_thap\_nhat | x |  |  |  | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm có giá bán thấp nhất |
| 32 | tim\_san\_pham\_ban\_duoc\_nhieu\_nhat | x |  |  |  | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm bán được nhiều nhất |
| 33 | tim\_san\_pham\_ban\_duoc\_it\_nhat | x |  |  |  | SAN\_PHAM[] | Tìm sản phẩm bán được ít nhất |
| 34 | hien\_thi\_san\_pham |  |  |  |  |  | Hiển thị sản phẩm |
| 35 | hien\_thi\_DS\_san\_pham | x |  |  |  |  | Hiển thị DS sản phẩm |
| 36 | hien\_thi\_DS\_san\_pham\_theo\_KM | x |  |  |  |  | Hiển thị DS sản phẩm theo khuyến mãi |
| 37 | hien\_DS\_san\_pham\_theo\_LSP | x |  |  |  |  | Hiển thị DS sản phẩm theo loại sản phẩm |
| 38 | hien\_DS\_san\_pham\_theo\_TH | x |  |  |  |  | Hiển thị DS sản phẩm theo thương hiệu |
| 39 | hien\_DS\_san\_pham\_theo\_CL | x |  |  |  |  | Hiển thị DS sản phẩm theo chất liệu |
| 40 | in\_san\_pham |  |  |  |  |  | In sản phẩm |
| 41 | in\_DS\_san\_pham\_theo\_KM | x |  |  |  |  | In DS sản phẩm theo khuyến mãi |
| 42 | in\_DS\_san\_pham\_theo\_LSP | x |  |  |  |  | In DS sản phẩm theo loại sản phẩm |
| 43 | in\_DS\_san\_pham\_theo\_TH | x |  |  |  |  | In DS sản phẩm theo thương hiệu |
| 44 | in\_DS\_san\_pham\_theo\_CL | x |  |  |  |  | In DS sản phẩm theo chất liệu |

### Bảng mô tả phương thức của class KHUYEN\_MAI

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | KHUYEN\_MAI |  |  |  |  |  | Tạo ra khuyến mãi |
| 2 | KHUYEN\_MAI |  | MKM | char | Mã khuyến mãi |  | Tạo ra khuyến mãi |
| TKM | varchar | Tên khuyến mãi |
| NBDKM | date | Ngày bắt đầu khuyến mãi |
| NKTKM | date | Ngày kết thúc khuyến mãi |
| 3 | ~KHUYEN\_MAI |  |  |  |  |  | Huỷ khuyến mãi |
| 4 | get\_ma\_khuyen\_mai |  |  |  |  | char | Lấy mã khuyến mãi |
| 5 | get\_ten\_khuyen\_mai |  |  |  |  | varchar | Lấy tên khuyến mãi |
| 6 | get\_ngay\_bat\_dau\_khuyen\_mai |  |  |  |  | date | Lấy ngày bắt đầu khuyến mãi |
| 7 | get\_ngay\_ket\_thuc\_khuyen\_mai |  |  |  |  | date | Lấy ngày kết thúc khuyến mãi |
| 8 | set\_ma\_khuyen\_mai |  | MKM | char | Mã khuyến mãi |  | Đặt lại mã khuyến mãi |
| 9 | set\_ten\_khuyen\_mai |  | TKM | varchar | Tên khuyến mãi |  | Đặt lại tên khuyến mãi |
| 10 | set\_ngay\_bat\_dau\_khuyen\_mai |  | NBDKM | date | Ngày bắt đầu khuyến mãi |  | Đặt lại ngày bắt đầu khuyến mãi |
| 11 | set\_ngay\_ket\_thuc\_khuyen\_mai |  | NKTKM | date | Ngày kết thúc khuyến mãi |  | Đặt lại ngày kết thúc khuyến mãi |
| 12 | tim\_khuyen\_mai | x | MKM | char | Mã khuyến mãi | KHUYEN\_MAI | Tìm khuyến mãi theo mã khuyến mãi |
| 13 | tim\_khuyen\_mai | x | TKM | varchar | Tên khuyến mãi | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi theo tên khuyến mãi |
| 14 | tim\_khuyen\_mai | x | NBDKM | date | Ngày bắt đầu khuyến mãi | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi theo ngày bắt đầu khuyến mãi |
| 15 | tim\_khuyen\_mai | x | NKTKM | date | Ngày kết thúc khuyến mãi | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi theo ngày kết thúc khuyến mãi |
| 16 | tim\_san\_pham |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với khuyến mãi |
| 17 | tim\_khuyen\_mai\_lon\_nhat | x |  |  |  | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi lớn nhất |
| 18 | tim\_khuyen\_mai\_nho\_nhat | x |  |  |  | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi nhỏ nhất |
| 19 | tim\_khuyen\_mai\_ban\_duoc\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi bán được nhiều sản phẩm nhất |
| 20 | tim\_khuyen\_mai\_ban\_duoc\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | KHUYEN\_MAI[] | Tìm khuyến mãi bán được ít sản phẩm nhất |
| 21 | hien\_thi\_khuyen\_mai |  |  |  |  |  | Hiển thị khuyến mãi |
| 22 | hien\_thi\_DS\_khuyen\_mai | x |  |  |  |  | Hiển thị DS khuyến mãi |
| 23 | in\_khuyen\_mai |  |  |  |  |  | In khuyến mãi |

### Bảng mô tả phương thức của class CHAT\_LIEU

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CHAT\_LIEU |  |  |  |  |  | Tạo ra chất liệu |
| 2 | CHAT\_LIEU |  | MCL | char | Mã chất liệu |  | Tạo ra chất liệu |
| TCL | varchar | Tên chất kiệu |
| 3 | ~CHAT\_LIEU |  |  |  |  |  | Huỷ chất liệu |
| 4 | get\_ma\_chat\_lieu |  |  |  |  | char | Lấy mã chất liệu |
| 5 | get\_ten\_chat\_lieu |  |  |  |  | varchar | Lấy tên chất liệu |
| 6 | set\_ma\_chat\_lieu |  | MCL | char | Mã chất liệu |  | Đặt lại mã chất liệu |
| 7 | set\_ten\_chat\_lieu |  | TCL | varchar | Tên chất liệu |  | Đặt lại tên chất liệu |
| 8 | tim\_chat\_lieu | x | MCL | char | Mã chất liệu | CHAT\_LIEU | Tìm chất liệu theo mã chất liệu |
| 9 | tim\_chat\_lieu | x | TCL | varchar | Tên chất liệu | CHAT\_LIEU[] | Tìm chất liệu theo tên chất liệu |
| 10 | tim\_san\_pham |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với chất liệu |
| 11 | tim\_chat\_lieu\_ban\_duoc\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | CHAT\_LIEU[] | Tìm chất liệu bán được nhiều sản phẩm nhất |
| 12 | tim\_chat\_lieu\_ban\_duoc\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | CHAT\_LIEU[] | Tìm chất liệu bán được ít sản phẩm nhất |
| 13 | hien\_thi\_chat\_lieu |  |  |  |  |  | Hiển thị chất liệu |
| 14 | hien\_thi\_DS\_chat\_lieu | x |  |  |  |  | Hiển thị DS chất liệu |
| 15 | in\_chat\_lieu |  |  |  |  |  | In chất liệu |

### Bảng mô tả phương thức của class LO\_HANG

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | LO\_HANG |  |  |  |  |  | Tạo ra lô hàng |
| 2 | LO\_HANG |  | MLH | char | Mã lô hàng |  | Tạo ra lô hàng |
| TLH | varchar | Tên lô hàng |
| NĐG | datetime | Ngày đóng gói |
| 3 | ~LO\_HANG |  |  |  |  |  | Huỷ lô hàng |
| 4 | get\_ma\_lo\_hang |  |  |  |  | char | Lấy mã lô hàng |
| 5 | get\_ten\_lo\_hang |  |  |  |  | varchar | Lấy tên lô hàng |
| 6 | get\_ngay\_dong\_goi |  |  |  |  | datetime | Lấy ngày đóng gói |
| 7 | set\_ma\_lo\_hang |  | MLH | char | Mã lô hàng |  | Đặt lại mã lô hàng |
| 8 | set\_ten\_lo\_hang |  | TLH | varchar | Tên lô hàng |  | Đặt lại tên lô hàng |
| 9 | set\_ngay\_dong\_goi |  | NĐG | datetime | Ngày đóng gói |  | Đặt lại ngày đóng gói |
| 10 | tim\_lo\_hang | x | MLH | char | Mã lô hàng | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng theo mã lô hàng |
| 11 | tim\_lo\_hang | x | TLH | varchar | Tên lô hàng | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng theo tên lô hàng |
| 12 | tim\_lo\_hang | x | NĐG | datetime | Ngày đóng gói | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng theo ngày đóng gói |
| 13 | tim\_san\_pham |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với lô hàng |
| 14 | tim\_lo\_hang\_ban\_duoc\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng bán được nhiều sản phẩm nhất |
| 15 | tim\_lo\_hang\_ban\_duoc\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng bán được ít sản phẩm nhất |
| 16 | tim\_lo\_hang\_co\_ngay\_dong\_goi\_gan\_nhat | x |  |  |  | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng có ngày đóng gói gần nhất |
| 17 | tim\_lo\_hang\_co\_ngay\_dong\_goi\_xa\_nhat | x |  |  |  | LO\_HANG[] | Tìm lô hàng có ngày đóng gói xa nhất |
| 18 | hien\_thi\_lo\_hang |  |  |  |  |  | Hiển thị lô hàng |
| 19 | hien\_thi\_DS\_lo\_hang | x |  |  |  |  | Hiển thị DS lô hàng |
| 20 | in\_lo\_hang |  |  |  |  |  | In lô hàng |

### Bảng mô tả phương thức của class THUONG\_HIEU

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | THUONG\_HIEU |  |  |  |  |  | Tạo ra thương hiệu |
| 2 | THUONG\_HIEU |  | MH | char | Mã thương hiệu |  | Tạo ra thương hiệu |
| TH | varchar | Tên thương hiệu |
| ĐC | varchar | Địa chỉ |
| SĐT | char | Số điện thoại |
| 3 | ~THUONG\_HIEU |  |  |  |  |  | Huỷ thương hiệu |
| 4 | get\_ma\_thuong\_hieu |  |  |  |  | char | Lấy mã thương hiệu |
| 5 | get\_ten\_thuong\_hieu |  |  |  |  | varchar | Lấy tên thương hiệu |
| 6 | get\_dia\_chi |  |  |  |  | varchar | Lấy địa chỉ |
| 7 | get\_so\_dien\_thoai |  |  |  |  | char | Lấy số điện thoại |
| 8 | set\_ma\_thuong\_hieu |  | MH | char | Mã thương hiệu |  | Đặt lại mã thương hiệu |
| 9 | set\_ten\_thuong\_hieu |  | TH | varchar | Tên thương hiệu |  | Đặt lại tên thương hiệu |
| 10 | set\_dia\_chi |  | ĐC | varchar | Địa chỉ |  | Đặt lại địa chỉ |
| 11 | set\_so\_dien\_thoai |  | SĐT | char | Số điện thoại |  | Đặt lại số điện thoại |
| 12 | tim\_thuong\_hieu | x | MH | char | Mã thương hiệu | THUONG\_HIEU | Tìm thương hiệu theo mã thương hiệu |
| 13 | tim\_thuong\_hieu | x | TH | varchar | Tên thương hiệu | THUONG\_HIEU | Tìm thương hiệu theo tên thương hiệu |
| 14 | tim\_thuong\_hieu | x | ĐC | varchar | Địa chỉ | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu theo địa chỉ |
| 15 | tim\_thuong\_hieu | x | SĐT | char | Số điện thoại | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu theo số điện thoại |
| 16 | tim\_san\_pham | x |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với thương hiệu |
| 17 | tim\_thuong\_hieu\_co\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu có nhiều sản phẩm nhất |
| 18 | tim\_thuong\_hieu\_co\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu có ít sản phẩm nhất |
| 19 | tim\_thuong\_hieu\_co\_san\_pham\_ban\_duoc\_nhieu\_nhat | x |  |  |  | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu có sản phẩm bán được nhiều nhất |
| 20 | tim\_thuong\_hieu\_co\_san\_pham\_ban\_duoc\_it\_nhat | x |  |  |  | THUONG\_HIEU[] | Tìm thương hiệu có sản phẩm bán được ít nhất |
| 21 | hien\_thi\_thuong\_hieu |  |  |  |  |  | Hiển thị thương hiệu |
| 22 | hien\_thi\_DS\_thuong\_hieu | x |  |  |  |  | Hiển thị DS thương hiệu |
| 23 | in\_thuong\_hieu |  |  |  |  |  | In thương hiệu |

### Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI |  |  |  |  |  | Tạo ra có khuyến mãi |
| 2 | CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI |  | MQA | char | Mã sản phẩm |  | Tạo ra có khuyến mãi |
| MKM | char | Mã khuyến mãi |
| PTKM | integer | Phần trăm khuyến mãi |
| 3 | ~CHI\_TIET\_KHUYEN\_MAI |  |  |  |  |  | Huỷ có khuyến mãi |
| 4 | get\_ma\_san\_pham |  |  |  |  | char | Lấy mã sản phẩm |
| 5 | get\_ma\_khuyen\_mai |  |  |  |  | char | Lấy mã khuyến mãi |
| 6 | get\_pham\_tram\_khuyen\_mai |  |  |  |  | integer | Lấy phần trăm khuyến mãi |
| 7 | set\_ma\_san\_pham |  | MQA | char | Mã sản phẩm |  | Đặt lại mã sản phẩm |
| 8 | set\_ma\_khuyen\_mai |  | MKM | char | Mã khuyến mãi |  | Đặt lại mã khuyến mãi |
| 9 | set\_phan\_tram\_khuyen\_mai |  | PTKM | integer | Phần trăm khuyến mãi |  | Đặt lại phần trăm khuyến mãi |

### Bảng mô tả phương thức của class CO\_GIA\_BAN

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CO\_GIA\_BAN |  |  |  |  |  | Tạo ra có khuyến mãi |
| 2 | CO\_GIA\_BAN |  | MQA | char | Mã sản phẩm |  | Tạo ra có khuyến mãi |
| N | date | Ngày |
| DG | money | Đơn giá |
| 3 | ~CO\_GIA\_BAN |  |  |  |  |  | Huỷ có khuyến mãi |
| 4 | get\_ma\_san\_pham |  |  |  |  | char | Lấy mã sản phẩm |
| 5 | get\_ngay |  |  |  |  | date | Lấy ngày |
| 6 | get\_don\_gia |  |  |  |  | money | Lấy đơn giá |
| 7 | set\_ma\_san\_pham |  | MQA | char | Mã sản phẩm |  | Đặt lại mã sản phẩm |
| 8 | set\_ngay |  | N | date | Ngày |  | Đặt lại mã khuyến mãi |
| 9 | set\_don\_gia |  | DG | money | Đơn giá |  | Đặt lại đơn giá |

### Bảng mô tả phương thức của class LOAI\_SAN\_PHAM

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | LOAI\_SAN\_PHAM |  |  |  |  |  | Tạo ra loại sản phẩm |
| 2 | LOAI\_SAN\_PHAM |  | ML | char | Mã loại sản phẩm |  | Tạo ra loại sản phẩm |
| TL | varchar | Tên loại sản phẩm |
| 3 | ~ LOAI\_SAN\_PHAM |  |  |  |  |  | Hủy loại sản phẩm |
| 4 | get\_ma\_loai\_san\_pham |  |  |  |  | char | Lấy mã loại sản phẩm |
| 5 | get\_ten\_loai\_san\_pham |  |  |  |  | varchar | Lấy tên loại sản phẩm |
| 6 | set\_ma\_loai\_san\_pham |  | ML | char | Mã loại sản phẩm | char | Đặt lại mã loại sản phẩm |
| 7 | set\_ten\_loai\_san\_pham |  | TL | varchar | Tên loại sản phẩm | varchar | Đặt lại tên loại sản phẩm |
| 8 | tim\_loai\_san\_pham | x | ML | char | Mã loại sản phẩm | LOAI\_SAN\_PHAM | Tìm loại sản phẩm theo mã loại sản phẩm |
| 9 | tim\_loai\_san\_pham | x | TL | varchar | Tên loại sản phẩm | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm theo tên loại sản phẩm |
| 10 | tim\_san\_pham |  |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với loại sản phẩm |
| 11 | tim\_loai\_san\_pham\_theo\_gia\_ban | x | Min | money | Min giá bán | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm theo giá bán |
|  |  |  | Max | money | Max giá bán |  |  |
| 12 | tim\_loai\_san\_pham\_ban\_duoc\_nhieu\_nhat | x |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm bán được nhiều nhẩt |
| 13 | tim\_loai\_san\_pham\_ban\_duoc\_it\_nhat | x |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm bán được ít nhẩt |
| 14 | tim\_loai\_san\_pham\_co\_gia\_ban\_cao\_nhat | x |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm có giá bán cao nhất |
| 15 | tim\_loai\_san\_pham\_co\_gia\_ban\_thap\_nhat | x |  |  |  | LOAI\_SAN\_PHAM[] | Tìm loại sản phẩm có giá bán thấp nhất |
| 16 | hien\_thi\_loai\_san\_pham |  |  |  |  |  | Hiển thị loại sản phẩm |
| 17 | hien\_thi\_ds\_loai\_san\_pham | x |  |  |  |  | Hiển thị ds loại sản phẩm |
| 18 | in\_loai\_san\_pham |  |  |  |  |  | In loại sản phẩm |

### Bảng mô tả phương thức của class HOA\_DON

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | HOA\_DON |  |  |  |  |  | Tạo ra hóa đơn |
| 2 | HOA\_DON |  | MHĐ | char | Mã hóa đơn |  | Tạo ra hóa đơn |
| NLHĐ | datetime | Ngày lập hóa đơn |
| 3 | ~HOA\_DON |  |  |  |  |  | Hủy hóa đơn |
| 4 | get\_ma\_hoa\_don |  |  |  |  | char | Lấy mã hóa đơn |
| 5 | get\_ngay\_lap\_hoa\_don |  |  |  |  | datetime | Lấy ngày thành lập hóa đơn |
| 6 | set\_ngay\_lap\_hoa\_don |  | NLHĐ | datetime | Ngày lập hóa đơn |  | Đặt lại ngày lập hóa đơn |
| 7 | tim\_hoa\_don | x | MHĐ | char | Mã hóa đơn | HOA\_DON | Tìm hóa đơn theo mã hóa đơn |
| 8 | tim\_hoa\_don | x | NLHĐ | datetime | Ngày lập hóa đơn | HOA\_DON[] | Tìm hóa đơn theo ngày lập hóa đơn |
| 9 | tim\_hoa\_don\_co\_tong\_tien\_lon\_nhat | x |  |  |  | HOA\_DON[] | Tìm hóa đơn có tổng tiền lớn nhất |
| 10 | tim\_hoa\_don\_co\_tong\_tien\_nho\_nhat | x |  |  |  | HOA\_DON[] | Tìm hóa đơn có tổng tiền nhỏ nhất |
| 11 | hien\_thi\_hoa\_don |  |  |  |  |  | Hiển thị hóa đơn |
| 12 | hien\_thi\_ds\_hoa\_don | x |  |  |  |  | Hiển thị ds hóa đơn |
| 13 | in\_hoa\_don |  |  |  |  |  | In hóa đơn |

### Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_HOA\_DON

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CHI\_TIET\_HOA\_DON |  |  |  |  |  | Tạo chi tiết hóa đơn |
| 2 | CHI\_TIET\_HOA\_DON |  | MHD | var | Mã hóa đơn |  | Tạo chi tiết hóa đơn |
| MSP | var | Mã sản phẩm |
|  |  |  | SL | integer | Số lượng |  |  |
| 3 | ~CHI\_TIET\_HOA\_DON |  |  |  |  |  | Hủy chi tiết hóa đơn |
| 4 | get\_ma\_hoa\_don |  | MHD | var | Mã hóa đơn | var | Lấy mã hóa đơn |
| 5 | get\_ma\_san\_pham |  | MSP | var | Mã sản phẩm | var | Lấy mã sản phẩm |
| 6 | get\_so\_luong |  | SL | integer | Số lượng | integer | Lấy số lượng sản phẩm |
| 7 | set\_ma\_san\_pham |  | MSP | var | Mã sản phẩm |  | Đặt lại mã sản phẩm |
| 8 | set\_so\_luong |  | SL | integer | Số lượng |  | Đặt lại số lượng sản phẩm |

### Bảng mô tả phương thức của class THANH\_VIEN

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | THANH\_VIEN |  |  |  |  |  | Tạo ra thành viên |
| 2 | THANH\_VIEN |  | MTV | char | Mã thành viên |  | Tạo ra thành viên |
| TTV | varchar | Tên thành viên |
| DC | varchar | Địa chỉ |
| SDT | var | Số điện thoại |
|  |  |  | TTK | varchar | Tên tài khoản |  |  |
|  |  |  | MK | var | Mật khẩu |  |  |
| 3 | ~THANH\_VIEN |  |  |  |  |  | Hủy thành viên |
| 4 | get\_ma\_thanh\_vien |  | MTV | char | Mã thành viên | char | Lấy mã thành viên |
| 5 | get\_ten\_thanh\_vien |  | TTV | varchar | Tên thành viên | varchar | Lấy tên thành viên |
| 6 | get\_dia\_chi |  | DC | varchar | Địa chỉ | varchar | Lấy địa chỉ |
| 7 | get\_so\_dien\_thoai |  | SDT | var | Số điện thoại | var | Lấy số điện thoại |
| 8 | get\_ten\_tao\_khoan |  | TTK | varchar | Tên tài khoản | varchar | Lấy tên tài khoản |
| 9 | get\_mat\_khau |  | MK | var | Mật khẩu | var | Lấy mật khẩu |
| 10 | set\_ma\_thanh\_vien |  | MTV | var | Mã thành viên |  | Đặt lại mã thành viên |
| 11 | set\_ten\_thanh\_vien |  | TTV | varchar | Tên thành viên |  | Đặt lại tên thành viên |
| 12 | set\_dia\_chi |  | DC | varchar | Địa chỉ |  | Đặt lại địa chỉ |
| 13 | set\_so\_ten\_thoai |  | SDT | var | Số điện thoại |  | Đặt lại số điện thoại |
| 14 | set\_ten\_tai\_khoan |  | TTk | varchar | Tên tài khoản |  | Đặt lại tên tài khoản |
| 15 | set\_mat\_khau |  | MK | var | Mật khẩu |  | Đặt lại mật khẩu |
| 16 | tim\_thanh\_vien | x | MTV | var | Mã thành viên | THANH\_VIEN | Tìm thành viên theo tên |
| 17 | tim\_thanh\_vien | x | TTV | varchar | Tên thành viên | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo tên thành viên |
| 18 | tim\_thanh\_vien | x | DC | varchar | Địa chỉ | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo địa chỉ |
| 19 | tim\_thanh\_vien | x | SDT | var | Số điện thoại | THANH\_VIEN | Tìm thành viên theo số điện thoại |
| 20 | tim\_thanh\_vien | x | TTK | varchar | Tên tài khoản | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo tên tài khoản |
| 21 | tim\_thanh\_vien | x | MK | var | Mật khẩu | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo mật khẩu |
| 22 | tim\_thanh\_vien\_mua\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Tìm thành viên mua nhiều sản phẩm nhất |
| 23 | tim\_thanh\_vien\_mua\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Tìm thành viên mua ít sản phẩm nhất |
| 24 | hien\_thi\_thanh\_vien |  |  |  |  |  | Hiển thị thành viên |
| 25 | hien\_thi\_ds\_thanh\_vien | x |  |  |  | THANH\_VIEN[] | Hiển thị danh sách thành viên |
| 26 | hien\_thi\_ds\_thanh\_vien  \_theo\_gh | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Hiển thị danh sách thành viên theo giỏ hàng |

### Bảng mô tả phương thức của class ADMIN

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | THANH\_VIEN |  |  |  |  |  | Tạo ra thành viên |
| 2 | THANH\_VIEN |  | MTV | char | Mã thành viên |  | Tạo ra thành viên |
| TTV | varchar | Tên thành viên |
| DC | varchar | Địa chỉ |
| SDT | var | Số điện thoại |
|  |  |  | TTK | varchar | Tên tài khoản |  |  |
|  |  |  | MK | var | Mật khẩu |  |  |
| 3 | ~THANH\_VIEN |  |  |  |  |  | Hủy thành viên |
| 4 | get\_ma\_thanh\_vien |  | MTV | char | Mã thành viên | char | Lấy mã thành viên |
| 5 | get\_ten\_thanh\_vien |  | TTV | varchar | Tên thành viên | varchar | Lấy tên thành viên |
| 6 | get\_dia\_chi |  | DC | varchar | Địa chỉ | varchar | Lấy địa chỉ |
| 7 | get\_so\_dien\_thoai |  | SDT | var | Số điện thoại | var | Lấy số điện thoại |
| 8 | get\_ten\_tao\_khoan |  | TTK | varchar | Tên tài khoản | varchar | Lấy tên tài khoản |
| 9 | get\_mat\_khau |  | MK | var | Mật khẩu | var | Lấy mật khẩu |
| 10 | set\_ma\_thanh\_vien |  | MTV | var | Mã thành viên |  | Đặt lại mã thành viên |
| 11 | set\_ten\_thanh\_vien |  | TTV | varchar | Tên thành viên |  | Đặt lại tên thành viên |
| 12 | set\_dia\_chi |  | DC | varchar | Địa chỉ |  | Đặt lại địa chỉ |
| 13 | set\_so\_ten\_thoai |  | SDT | var | Số điện thoại |  | Đặt lại số điện thoại |
| 14 | set\_ten\_tai\_khoan |  | TTk | varchar | Tên tài khoản |  | Đặt lại tên tài khoản |
| 15 | set\_mat\_khau |  | MK | var | Mật khẩu |  | Đặt lại mật khẩu |
| 16 | tim\_thanh\_vien | x | MTV | var | Mã thành viên | THANH\_VIEN | Tìm thành viên theo tên |
| 17 | tim\_thanh\_vien | x | TTV | varchar | Tên thành viên | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo tên thành viên |
| 18 | tim\_thanh\_vien | x | DC | varchar | Địa chỉ | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo địa chỉ |
| 19 | tim\_thanh\_vien | x | SDT | var | Số điện thoại | THANH\_VIEN | Tìm thành viên theo số điện thoại |
| 20 | tim\_thanh\_vien | x | TTK | varchar | Tên tài khoản | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo tên tài khoản |
| 21 | tim\_thanh\_vien | x | MK | var | Mật khẩu | THANH\_VIEN[] | Tìm thành viên theo mật khẩu |
| 22 | tim\_thanh\_vien\_mua\_nhieu\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Tìm thành viên mua nhiều sản phẩm nhất |
| 23 | tim\_thanh\_vien\_mua\_it\_san\_pham\_nhat | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Tìm thành viên mua ít sản phẩm nhất |
| 24 | hien\_thi\_thanh\_vien |  |  |  |  |  | Hiển thị thành viên |
| 25 | hien\_thi\_ds\_thanh\_vien | x |  |  |  | THANH\_VIEN[] | Hiển thị danh sách thành viên |
| 26 | hien\_thi\_ds\_thanh\_vien  \_theo\_gh | x |  |  |  | THANH\_VIEN | Hiển thị danh sách thành viên theo giỏ hàng |

### Bảng mô tả phương thức của class THOI\_DIEM

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | THOI\_DIEM |  |  |  |  |  | Tạo thời điểm |
| 2 | THOI\_DIEM |  | N | date | Ngày tháng năm |  | Tạo thời điểm  Hủy thời điểm |
| 3 | ~THOI\_DIEM |  | N | date | Ngày tháng năm | date |  |
| 4 | get\_ngay |  |  |  |  |  | Lấy thời điểm theo ngày tháng năm |
| 5 | set\_ngay |  | N | date | Ngày tháng năm |  | Đặt lại thời điểm theo ngày tháng năm |
| 6 | tim\_thoi\_diem | x | N | date | ngày | THOI\_DIEM[] | Tìm thời điểm theo ngày ngày tháng năm |
| 7 | hien\_thi\_thoi\_diem |  |  |  |  |  | Hiển thị thời điểm |
| 8 | hien\_thi\_ds\_thoi\_diem | x |  |  |  | THOI\_DIEM[] | Hiển thị danh sách thời điểm |
| 9 | in\_thoi\_diem |  |  |  |  |  | In thời điểm |

### Bảng mô tả phương thức của class BINH\_LUAN

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | BINH\_LUAN |  |  |  |  |  | Tạo ra bình luận |
| 2 | BINH\_LUAN |  | MHĐ | char | Mã bình luận |  | Tạo ra bình luận |
| NDBL | varchar | Nội dung bình luận |
| 3 | ~BINH\_LUAN |  |  |  |  |  | Hủy bình luận |
| 4 | get\_ma\_binh\_luạn |  |  |  |  | char | Lấy mã bình luận |
| 5 | get\_noi\_dung\_binh\_luan |  |  |  |  | varchar | Lấy nội dung bình luận |
| 6 | set\_noi\_dung\_binh\_luan |  | NDBL | varchar | Nội dung bình luận |  | Đặt lại nội dung bình luận |
| 7 | tim\_binh\_luan | x | MHĐ | char | Mã bình luận | BINH\_LUAN | Tìm bình luận theo mã bình luận |
| 8 | tim\_binh\_luan | x | NDBL | varchar | Nội dung bình luận | BINH\_LUAN[] | Tìm bình luận theo nội dung bình luận |
| 9 | tim\_binh\_luan\_nhieu\_nhat | x |  |  |  | BINH\_LUAN[] | Tìm bình luận nhiều nhất |
| 10 | tim\_binh\_luan\_it\_nhat | x |  |  |  | BINH\_LUAN[] | Tìm bình luận ít nhất |
| 11 | tim\_san\_pham | x |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với bình luận |
| 12 | hien\_thi\_binh\_luan |  |  |  |  |  | Hiển thị bình luận |
| 13 | hien\_thi\_ds\_binh\_luan | x |  |  |  |  | Hiển thị ds bình luận |
| 14 | in\_binh\_luan |  |  |  |  |  | In bình luận |

### Bảng mô tả phương thức của class DANH\_GIA

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | DANH\_GIA |  |  |  |  |  | Tạo ra đánh giá |
| 2 | DANH\_GIA |  | MHĐ | char | Mã đánh giá |  | Tạo ra đánh giá |
| NDDG | varchar | Nội dung đánh giá |
| 3 | ~DANH\_GIA |  |  |  |  |  | Hủy đánh giá |
| 4 | get\_ma\_danh\_goa |  |  |  |  | char | Lấy mã đánh giá |
| 5 | get\_noi\_dung\_danh\_gia |  |  |  |  | varchar | Lấy nội dung đánh giá |
| 6 | set\_noi\_dung\_danh\_gia |  | NDDG | varchar | Nội dung đánh giá |  | Đặt lại nội dung đánh giá |
| 7 | tim\_danh\_gia | x | MHĐ | char | Mã đánh giá | DANH\_GIA | Tìm đánh giá theo mã đánh giá |
| 8 | tim\_danh\_gia | x | NDDG | varchar | Nội dung đánh giá | DANH\_GIA[] | Tìm đánh giá theo nội dung đánh giá |
| 9 | tim\_danh\_gia\_nhieu\_nhat | x |  |  |  | DANH\_GIA[] | Tìm đánh giá nhiều nhất |
| 10 | tim\_danh\_gia\_it\_nhat | x |  |  |  | DANH\_GIA[] | Tìm đánh giá ít nhất |
| 11 | tim\_danh\_gia\_cao\_nhat | x |  |  |  | DANH\_GIA[] | Tìm đánh giá cao nhất |
| 12 | tim\_danh\_gia\_thap\_nhat | x |  |  |  | DANH\_GIA[] | Tìm đánh giá thấp nhất |
| 13 | tim\_san\_pham | x |  |  |  | SAN\_PHAM | Tìm sản phẩm tương ứng với đánh giá |
| 14 | hien\_thi\_danh\_gia |  |  |  |  |  | Hiển thị đánh giá |
| 15 | hien\_thi\_ds\_danh\_gia | x |  |  |  |  | Hiển thị ds đánh giá |
| 16 | in\_danh\_gia |  |  |  |  |  | In đánh giá |

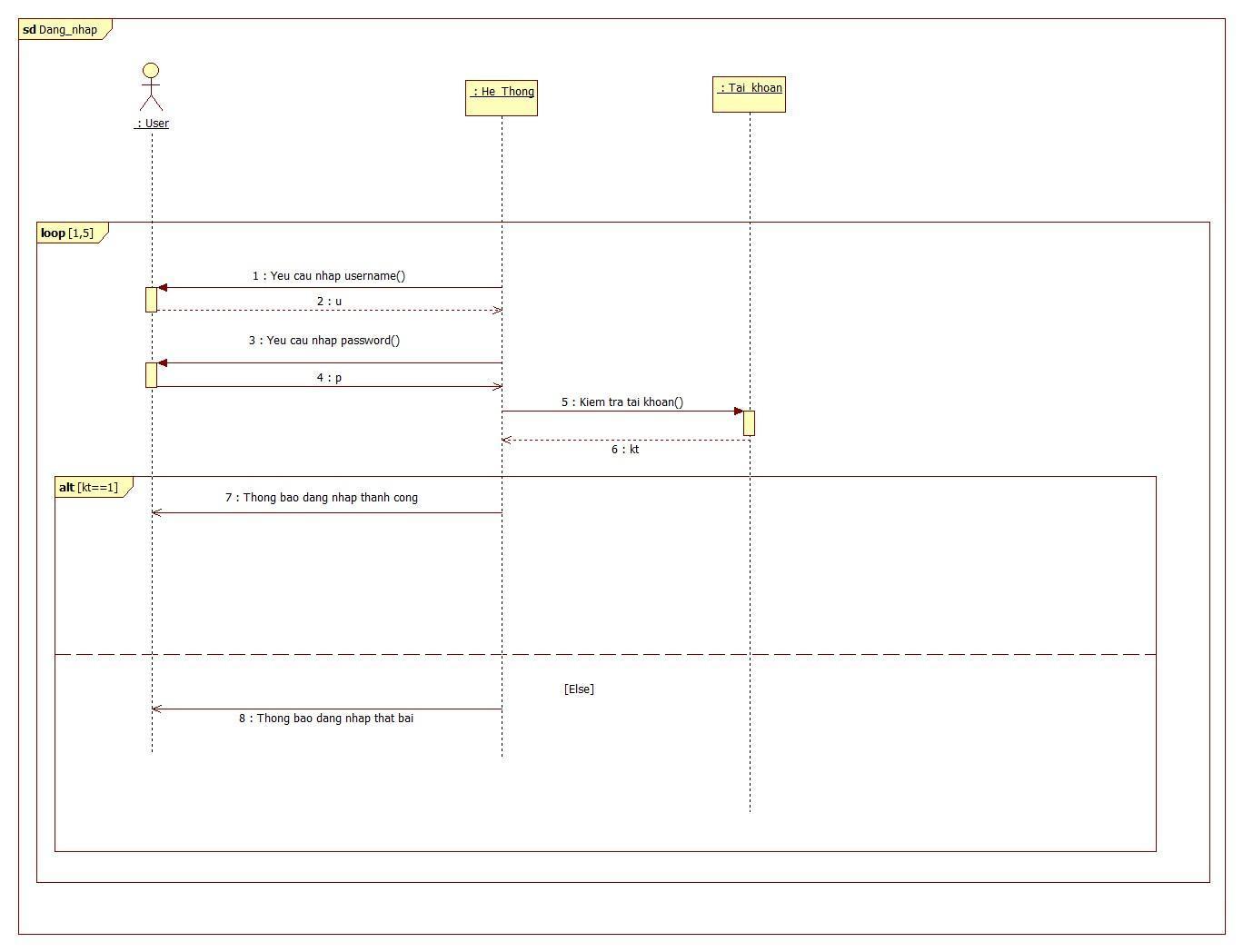
### Bảng mô tả phương thức của class CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU

| STT | Tên phương thức | Là phương thức lớp | Tên tham số | Kiểu tham số | Ý nghĩa tham số | Kiểu trả về | Diễn giải kết quả phương thức |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU |  |  |  |  |  | Tạo ra chi tiết chất liệu |
| 2 | CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU |  | MSP | char | Mã sản phẩm |  | Tạo ra chi tiết chất liệu |
| MCL | char | Mã chất liệu |
| PTCL | float | Phần trăm chất liệu |
| 3 | ~CHI\_TIET\_CHAT\_LIEU |  |  |  |  |  | Hủy chi tiết chất liệu |
| 4 | get\_ma\_san\_pham |  | MSP | char | Mã sản phẩm | char | Lấy mã sản phẩm |
| 5 | get\_ma\_chat\_lieu |  | MCL | char | Mã chất liệu | char | Lấy mã chất liệu |
| 6 | get\_phan\_tram\_chat\_lieu |  | PTCL | integer | Phần trăm chất liệu | float | Lấy phần trăm chất liệu trong chất liệu |
| 7 | set\_ma\_san\_pham |  | MSP | char | Mã sản phẩm |  | Đặt lại mã sản phẩm |
| 8 | set\_ma\_chat\_lieu |  | MCL | char | Mã chất liệu |  | Đặt lại mã chất liệu |
|  | set\_phan\_tram\_chat\_lieu |  | PTCL | float | Phần trăm chất liệu |  | Đặt lại phần trăm chất liệu |

# 

# CHƯƠNG 4: SEQUENCE DIAGRAMS

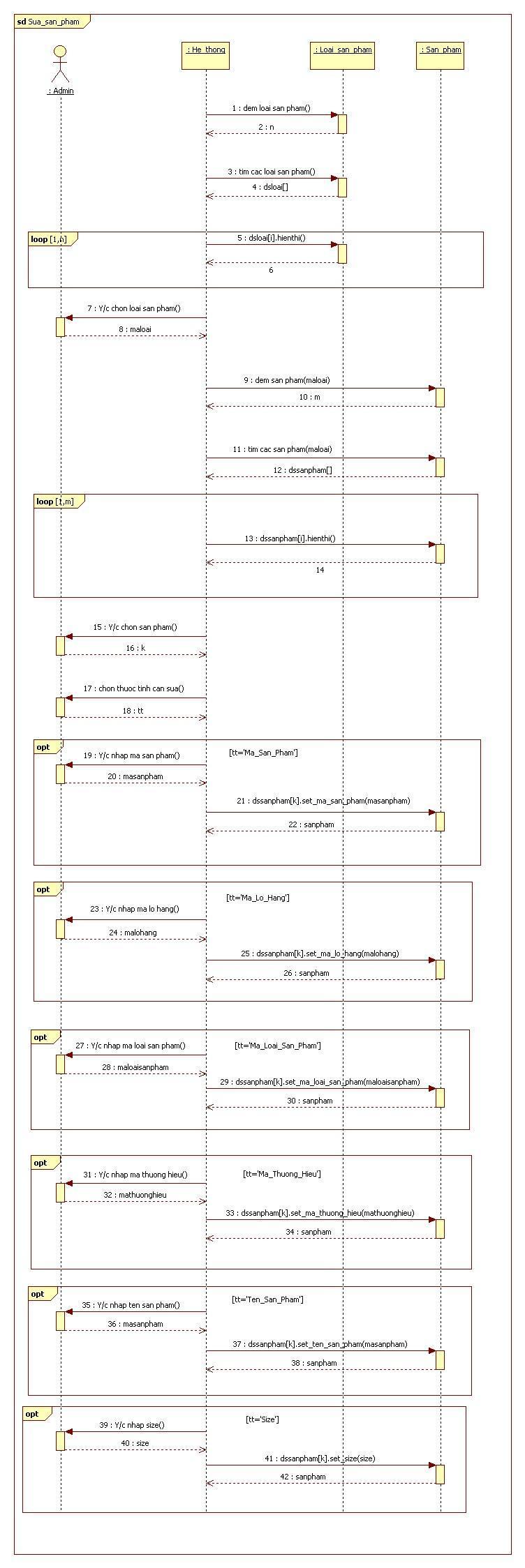
## Sơ đồ tuần tự “Đăng nhập”



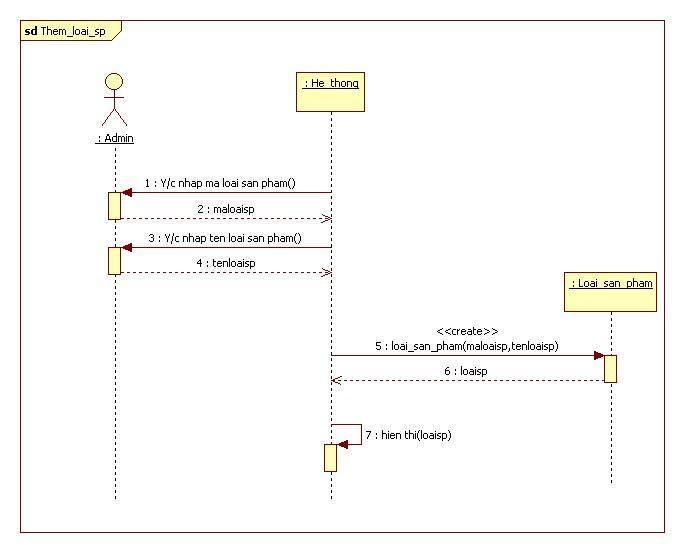
## Sơ đồ tuần tự “Tìm sản phẩm”

## tim_san_pham

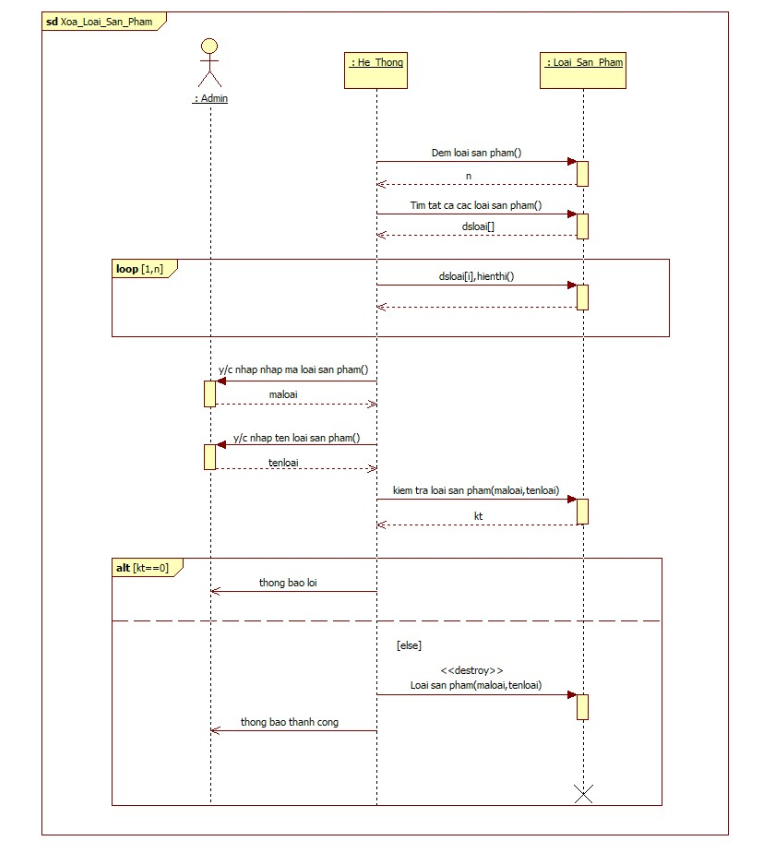
## Sơ đồ tuần tự “Sửa sản phẩm”



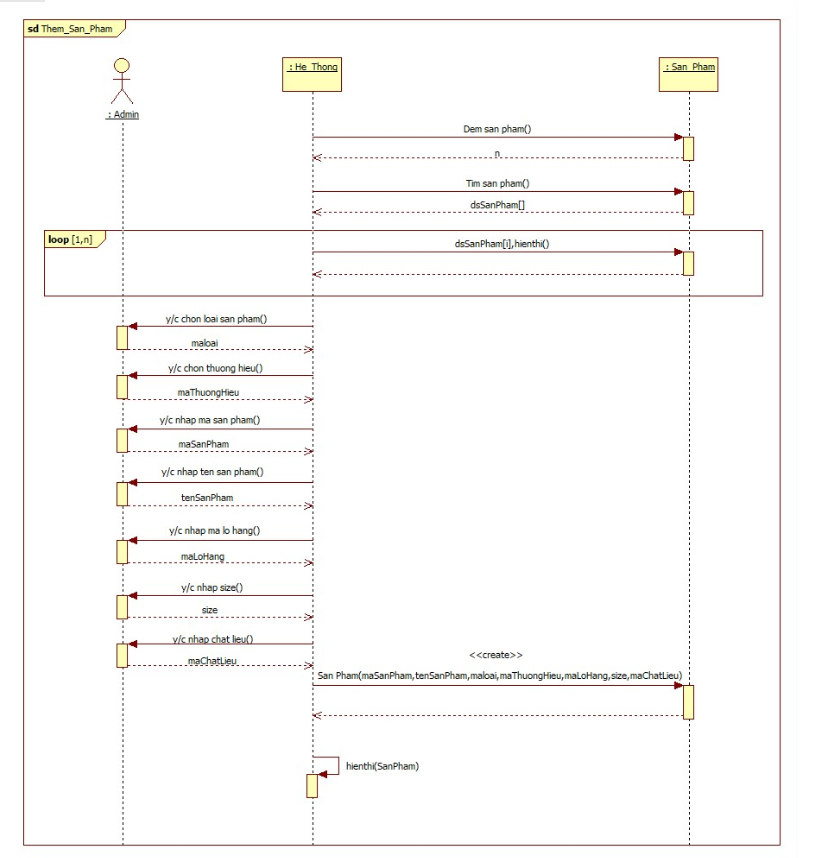
## Sơ đồ tuần tự “Thêm loại sản phẩm”



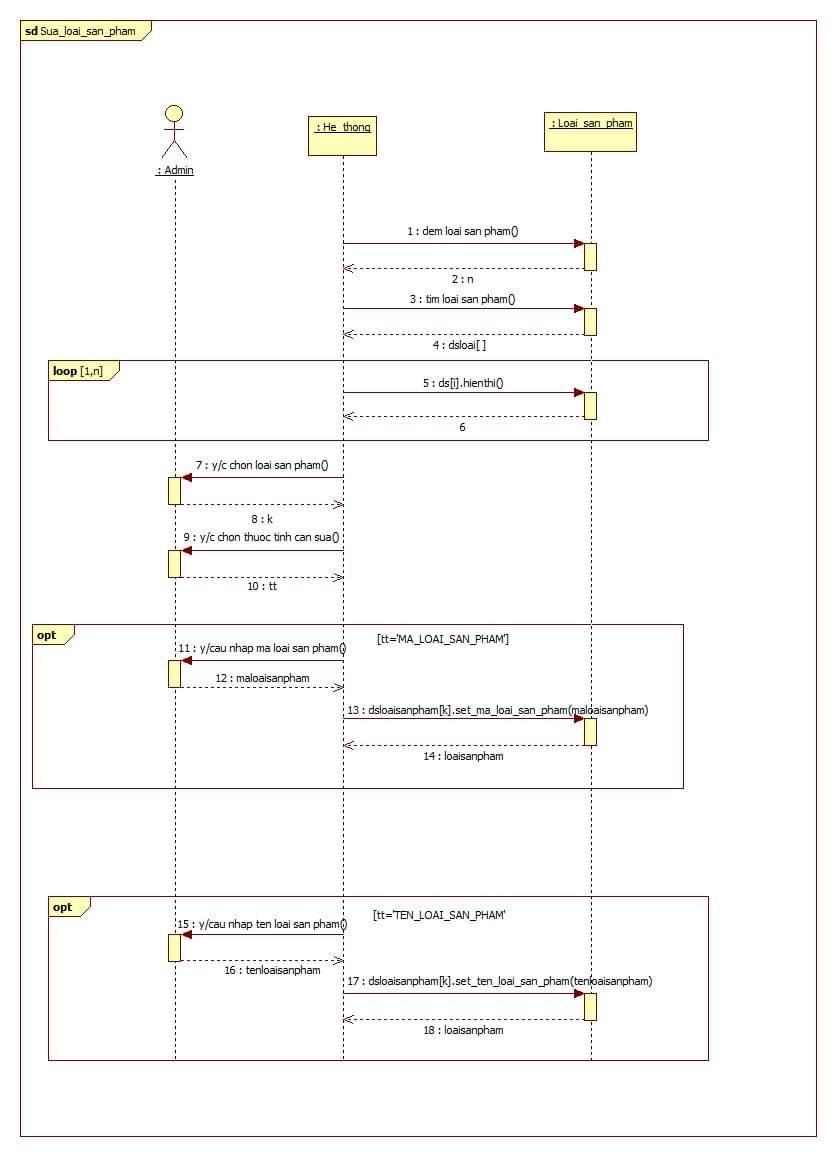
## Sơ đồ tuần tự “Xóa loại sản phẩm”



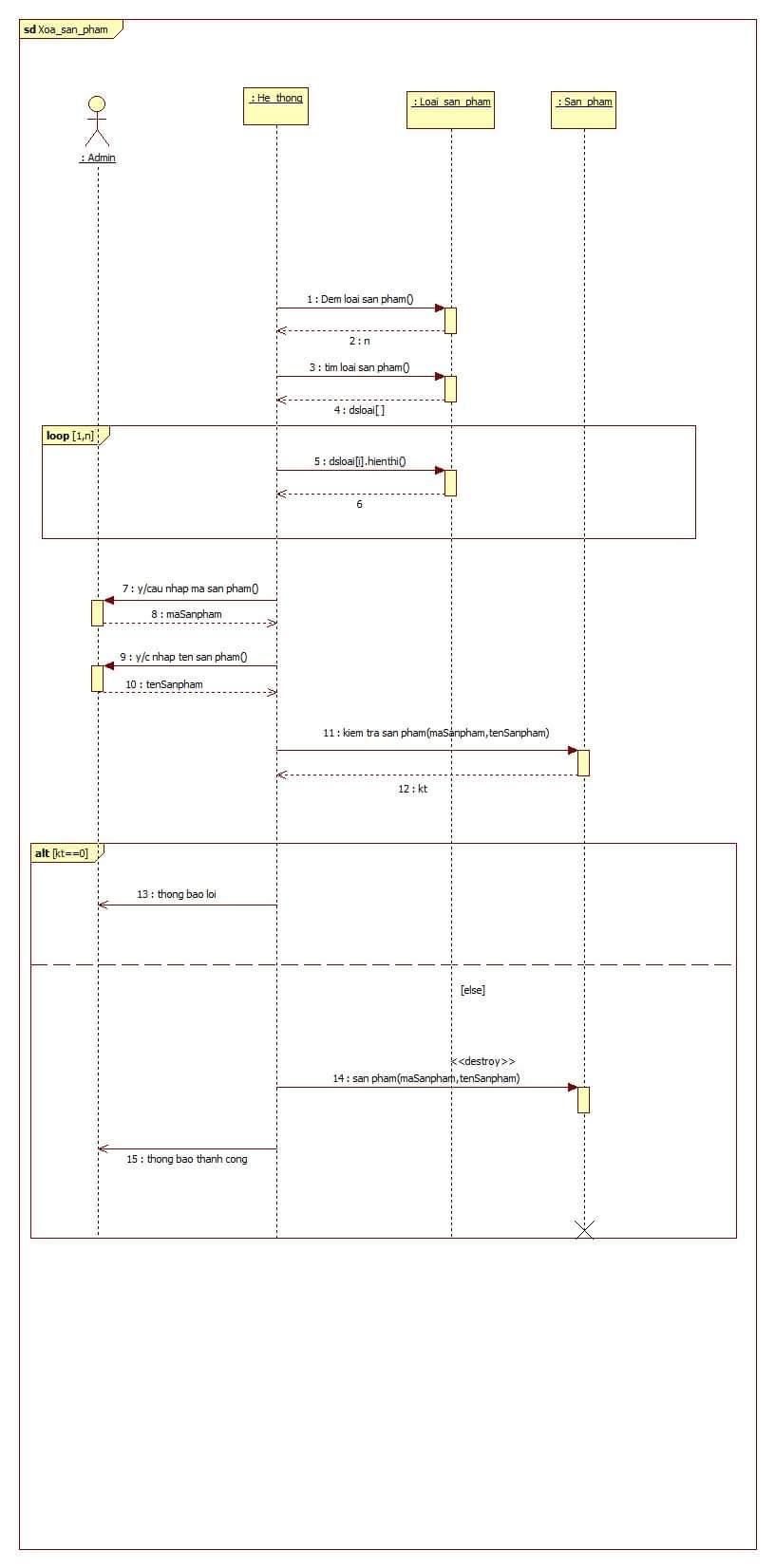
## Sơ đồ tuần tự “Thêm sản phẩm”



## Sơ đồ tuần tự “Sửa loại sản phẩm”



## Sơ đồ tuần tự “Xóa sản phẩm”



# 

# CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN

## Kết quả đạt được

* Biết các loại sơ đồ trong UML.
* Biết vẽ sơ đồ use case diagram.
* Biết xác định các tác nhân.
* Biết mô tả bằng văn bản các trường hợp sử dụng.
* Biết vẽ sơ đồ lớp.
* Biết xác định được các thuộc tính và phương thức trong sơ đồ lớp.
* Biết xác định quan hệ giữa các lớp.
* Biết chuyển sơ đồ lớp từ mức quan niệm sang mức luận lý.
* Biết thiết lập các phương thức cho một lớp.
* Biết vẽ sơ đồ tương tác.
* Biết các dạng thông điệp trong sơ đồ tương tác.

## Hướng phát triển

* Với dự án đã được miêu tả trên thì nó sẽ rất phù hợp với shop quần áo có nhiều sản phẩm, nhân viên cần được quản lí một cách nhanh chóng thuận tiện
* Dự án còn nhiều khuyết điểm nên nó chỉ phát huy một cách tốt nhất khi quản lí shop quần áo nhỏ
* Với đề tài trên chúng ta có thể làm tương tự ở các shop bán hàng hay siêu thị với mức quy mô nhỏ sẽ phù hợp hơn.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Giáo trình ngôn ngữ mô hình hóa UML.

[2] Object models - strategies, patterns & applictions.

[3] Learning UML 2.0.

[4] Modern system nalysis & design.

[5] Tham khảo trang web: <https://text.123docz.net/document/5045252-quan-li-du-an-shop-ao-quan.htm>